

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO
ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
Quý 1 năm 2017

Hà Nội, 2017

GIỚI THIỆU

Ngày 24 tháng 10 năm 2016, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 719/QĐ-TCTK về Điều tra lao động việc làm năm 2017, kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2017 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và so sánh sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; căn cứ để xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Thêm vào đó, tiếp cận và áp dụng khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm, đặc biệt là “lao động chưa sử dụng hết” vào thực tiễn Việt Nam. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và vùng và năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra Lao động và Việc làm trong quý 1 năm 2017, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2017 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Trân trọng cảm ơn./.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: +(84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu.....	1
Mục lục	3
I TÓM TẮT.....	4
II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	7
1. Lực lượng lao động	7
1.1 Quy mô lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	7
1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động	8
2. Việc làm.....	9
3. Thiếu việc làm và thất nghiệp	12
3.1 Số lao động thiếu việc làm và thất nghiệp	12
3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp	14
4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua.....	17
III. BIỂU TỔNG HỢP.....	19

I. TÓM TẮT

- Tính đến Quý 1 năm 2017, cả nước có hơn 71,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên, trong đó có 54,5 triệu người thuộc lực lượng lao động (số này không bao gồm người Việt Nam sống ở nước ngoài trong giai đoạn tham chiếu điều tra). Mặc dù tiến trình đô thị hóa ở Việt Nam đã và đang diễn ra nhưng đến nay lao động nông thôn vẫn được xem là đông đảo, hiện chiếm gần 67,8% lực lượng lao động.
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,6 %. Khác biệt về mức độ tham gia hoạt động kinh tế giữa khu vực thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, xấp xỉ khoảng 10,0 điểm phần trăm (70,1% và 80,0%). So với quý 4 năm 2016, mức độ tham gia hoạt động kinh tế của nam và nữ là không thay đổi đáng kể. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nam là 81,7% trong khi tỷ lệ này ở nữ là 71,7%. Khác biệt giới về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giao động ở mức 9,5 đến 10,1 điểm phần trăm.
- Đến Quý 1 năm 2017, cả nước có gần 53,4 triệu lao động có việc làm và khoảng 1,14 triệu lao động thất nghiệp.
- Tỷ số việc làm trên dân số 15+ là 75,0%. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn thấp hơn so với quý 4 năm 2016 (10,9 và 11,1 điểm phần trăm khác biệt). Quý 1 năm 2017, tỷ số việc làm trên dân số thành thị là 67,9%, trong khi tỷ số này ở khu vực nông thôn là khoảng 78,8%.
- Nếu dựa theo số giờ làm việc, cả nước đã có hơn 917,9 nghìn lao động thiếu việc làm. Số lao động thiếu việc làm tăng cao so với quý trước, khoảng 116,2 nghìn người (tương đương gần 14,5%). Trong đó, 85,0 % lao động thiếu việc làm hiện sinh sống ở khu vực nông thôn.
- Trong Quý 1 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên giảm nhẹ so với quý trước đó – quý 4 năm 2016 (2,09 % so với 2,11 %, theo tuần tự). Theo đó, số lao động thất nghiệp 15 tuổi trở lên giảm khoảng 10,9 nghìn người (tương đương khoảng -0,9%).
- Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên 15-24 tuổi gần như không thay đổi so với quý 4 năm 2016 (hiện đạt 7,29%). Số lao động thất nghiệp thanh niên hiện đã chiếm tới 48,0% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Trong đó, tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn (45,3% và 54,7%). Lao động thanh niên thiếu việc làm chiếm khoảng 20,8% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước.

Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2016	Quý 3 năm 2016	Quý 4 năm 2016	Quý 1 năm 2017
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	71 051,9	71 487,6	71 578,5	71 708,5
Nam	34 541,0	34 737,9	34 813,8	34 935,6
Nữ	36 510,9	36 749,7	36 764,7	36 772,9
Thành thị	25 165,0	25 080,1	25 121,6	25 129,9
Nông thôn	45 886,9	46 407,5	46 456,9	46 578,6
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	54 361,5	54 435,1	54 557,9	54 505,1
Nam	28 085,2	28 085,2	28 145,0	28 297,1
Nữ	26 276,3	26 349,9	26 412,9	26 208,0
Thành thị	17 479,8	17 533,9	17 552,6	17 523,8
Nông thôn	36 881,6	36 901,2	37 005,3	36 981,3
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	77,0	76,7	76,8	76,6
Nam	82,0	81,7	81,7	81,7
Nữ	72,3	72,1	72,2	71,7
Thành thị	69,7	70,3	70,2	70,1
Nông thôn	81,0	80,3	80,4	80,0
4. Số người đang làm việc (nghìn)	53 238,9	53 272,2	53 405,4	53 363,5
Nam	27 493,4	27 446,7	27 528,6	27 624,8
Nữ	25 745,6	25 825,5	25 876,8	25 738,7
Thành thị	16 975,2	16 998,4	17 006,8	16 980,3
Nông thôn	36 263,7	36 273,8	36 398,5	36 383,2
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	75,4	75,1	75,2	75,0
Nam	80,3	79,8	79,9	79,8
Nữ	70,8	70,6	70,8	70,4
Thành thị	67,7	68,1	68,0	67,9
Nông thôn	79,7	78,9	79,1	78,8
6. Tiền lương bình quân của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	4845	4933	5080	5507
Nam	5098	5191	5245	5715
Nữ	4496	4578	4855	5225
Thành thị	5678	5761	6031	6587
Nông thôn	4148	4247	4309	4661
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (nghìn người)	786,2	824,8	801,7	917,9
Nam	410,8	385,7	363,2	478,9
Nữ	375,4	439,1	438,5	439,0
Thành thị	116,6	125,2	99,7	137,8
Nông thôn	669,6	699,6	702,1	780,1

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016	Quý 2 năm 2016	Quý 3 năm 2016	Quý 4 năm 2017
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,48	1,55	1,50	1,72
Nam	1,49	1,41	1,32	1,73
Nữ	1,46	1,70	1,69	1,71
Thành thị	0,69	0,74	0,59	0,81
Nông thôn	1,85	1,93	1,93	2,14
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,55	1,66	1,60	1,82
Nam	1,56	1,47	1,37	1,81
Nữ	1,55	1,88	1,86	1,83
Thành thị	0,69	0,77	0,59	0,83
Nông thôn	1,98	2,10	2,10	2,31
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 122,5	1 162,9	1 152,5	1141,6
Nam	591,9	638,5	616,4	672,3
Nữ	530,7	524,4	536,1	469,3
Thành thị	504,6	535,6	545,7	543,5
Nông thôn	617,9	627,4	606,7	598,0
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,06	2,14	2,11	2,09
Nam	2,11	2,27	2,19	2,38
Nữ	2,02	1,99	2,03	1,79
Thành thị	2,89	3,05	3,11	3,10
Nông thôn	1,68	1,70	1,64	1,62
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động	2,29	2,34	2,31	2,30
Nam	2,23	2,40	2,31	2,52
Nữ	2,36	2,27	2,31	2,04
Thành thị	3,11	3,23	3,24	3,24
Nông thôn	1,88	1,89	1,84	1,83
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn)	567,7	642,6	586,7	548,5
Nam	287,2	352,5	310,3	311,5
Nữ	280,4	290,1	276,4	237,0
Thành thị	249,7	267,4	254,1	248,7
Nông thôn	318,0	375,3	332,6	299,8
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,10	7,86	7,28	7,29
Nam	6,54	7,85	7,07	7,59
Nữ	7,78	7,87	7,53	6,94
Thành thị	11,33	12,02	11,49	12,01
Nông thôn	5,49	6,31	5,69	5,50

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên, được tính cho những người từ 15-24 tuổi

II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động

1.1 Quy mô và phân bố lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Đến quý 1 năm 2017, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước ước tính đạt 54,5 triệu người. Sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị là được ghi nhận song đến nay vẫn còn 67,8% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung vẫn là hai vùng có thị phần lao động lớn nhất cả nước (21,8 % và 21,6% theo tuần tự), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (19,1%). Như vậy, chỉ riêng ba vùng này đã chiếm giữ tới 62,5 % tổng lực lượng lao động cả nước. Lao động nữ có khoảng 26,2 triệu người, tương ứng với 48,1% tổng lực lượng lao động cả nước trong Quý 1 năm 2017.

Biểu 1: Tỷ trọng lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

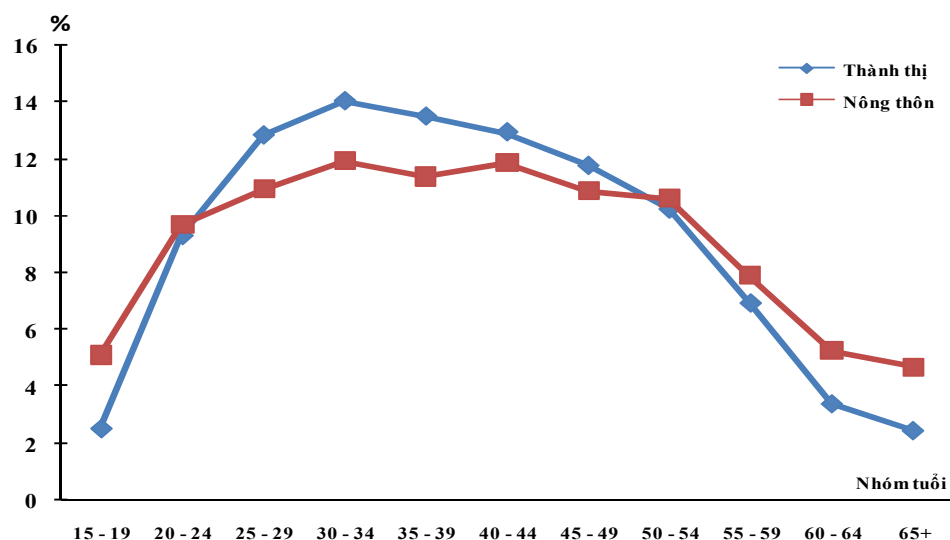
Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lực lượng lao động				Tỷ lệ tham gia LLLĐ		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,1	76,6	81,7	71,7
Thành thị	32,2	32,1	32,2	48,2	70,1	76,1	64,6
Nông thôn	67,8	67,9	67,8	48,1	80,0	84,7	75,6
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	13,3	14,3	49,9	84,3	86,4	82,2
Đồng bằng sông Hồng	21,8	21,1	22,6	49,8	73,4	76,5	70,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	6,9	6,7	7,1	49,5	67,7	71,6	64,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,6	21,4	21,8	48,6	78,0	82,3	73,9
Tây Nguyên	6,5	6,5	6,6	48,4	84,0	87,9	80,2
Đông Nam bộ	17,2	17,4	16,9	47,4	72,2	79,2	65,6
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,1	8,3	7,9	46,7	67,0	75,6	59,4
Đồng bằng sông Cửu Long	19,1	20,4	17,8	44,7	75,5	84,5	66,7

Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là 76,6%. Mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn khác biệt đáng kể, với xấp xỉ 10,0 điểm phần trăm cách biệt (80,0% và 70,1%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ là 71,7 %, thấp hơn tới 10,0 điểm phần trăm so với lao động nam (81,7%). Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (84,3%) và Tây Nguyên (84,0%) vẫn đạt cao nhất nước thì tỷ lệ thấp nhất lại thuộc về hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ nơi có hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở hai thành phố này là 67,7% và 67,0% theo tuần tự.

1.2 Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động

Cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm tuổi một mặt vừa phản ánh tình trạng nhân khẩu học một mặt thể hiện tình hình kinh tế - xã hội. Lực lượng lao động của nước ta tương đối trẻ, với thị phần đáng kể của nhóm lao động tuổi từ 15-39 - hiện chiếm khoảng một nửa lực lượng lao động cả nước.

Hình 1: Phân bổ phần trăm lực lượng lao động theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, Quý 1 năm 2017



Hình 1 chỉ ra sự khác biệt đáng kể trong phân bố lực lượng lao động theo nhóm tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ trọng của nhóm lao động trẻ (15-24) và nhóm lao động già (55 tuổi trở lên) ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ trọng của nhóm lao động chính (25-54) khu vực thành thị lại cao

hơn ở khu vực nông thôn. Qua đó, phần nào phản ánh được sự khác biệt về chất lượng của lực lượng lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn. Thực tế này do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị đã gia nhập thị trường lao động muộn vì có thời gian đi học dài hơn và lao động ở khu vực nông thôn tuy gia nhập sớm nhưng lại rời khỏi lực lượng lao động muộn hơn, như một phản ánh hưởng bởi đặc điểm của loại hình việc làm nông thôn.

2. Việc làm

Biểu 2 chỉ ra sự phân bố của nhóm lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15+ chia theo giới tính và 8 vùng lấy mẫu (bao gồm 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn) của Quý 1 năm 2017. Trong tổng số 53,4 triệu lao động có việc làm của cả nước, lao động khu vực nông thôn chiếm khoảng 68,2% (tương ứng khoảng 36,4 triệu người) và lao động nữ chiếm khoảng 48,2% (tương ứng 25,7 triệu người). So sánh giữa các vùng kinh tế xã hội, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung hiện là hai vùng đang chiếm giữ thị phần lao động có việc làm lớn nhất cả nước – hiện chiếm tới gần 43,3% tổng số lao động có việc của cả nước. Tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ, với thị phần lực lượng lao động đạt khoảng 19,0% và 17,1% theo tuần tự.

Biểu 2: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số theo thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số		
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	100,0	100,0	100,0	48,2	75,0	79,8	70,4
Thành thị	31,8	31,7	31,9	48,4	67,9	73,4	62,9
Nông thôn	68,2	68,3	68,1	48,2	78,8	83,2	74,5
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	13,5	14,5	50,0	83,5	85,4	81,7
Đồng bằng sông Hồng	21,8	21,0	22,7	50,2	72,0	74,5	69,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	6,9	6,7	7,2	49,8	66,5	69,9	63,3
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	21,5	21,3	21,8	48,8	76,2	80,1	72,4
Tây Nguyên	6,6	6,6	6,6	48,2	83,1	87,4	79,0
Đông Nam bộ	17,1	17,3	16,9	47,6	70,3	76,9	64,3
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	8,1	8,2	7,9	47,0	65,1	73,0	58,1
Đồng bằng sông Cửu Long	19,0	20,3	17,6	44,6	73,4	82,3	64,8

Cụ thể, Quý 1 năm 2017 số lao động có việc làm ước tính đạt 53,4 triệu người, giảm khoảng 41,9 nghìn lao động (hay -0,1%) so với quý 4 năm 2016. Trong khi, so với cùng kỳ năm ngoái, số lao động có việc quý 1, 2017 đã tăng gần 74,7 nghìn lao động (hay 0.14%).

So với quý 4 năm 2016, tỷ số việc làm trên dân số 15+ gần như không thay đổi. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ của Quý 1 năm 2017 đạt 75,0%. Chênh lệch về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại (10,9 và 9,4 điểm phần trăm). Số liệu phân tách theo vùng cho thấy, 2 vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn là vùng có tỷ số việc làm trên dân số cao nhất (83,5% và 83,1%). Trong khi tỷ số này thấp nhất ở 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ - nơi có 2 trung tâm phát triển kinh tế xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ số này ở hai thành phố hiện là khoảng 66,5% và 65,1%.

Biểu 3: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế và khu vực kinh tế, Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

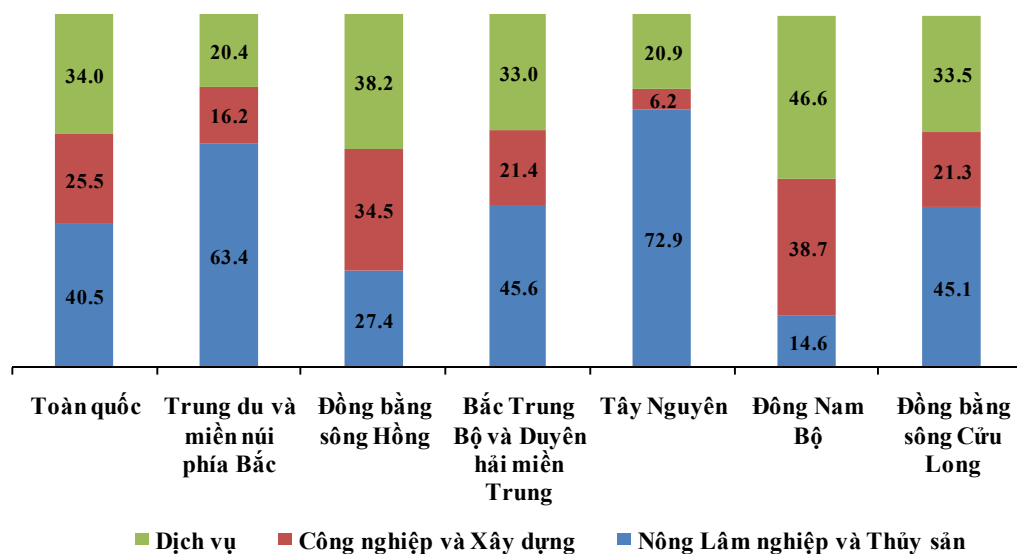
Đặc trưng cơ bản	Nhóm ngành kinh tế			Khu vực kinh tế		
	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Vốn nước ngoài
Cả nước	40,5	25,5	34,0	9,8	85,2	5,0
Thành thị	12,9	29,0	58,1	17,9	75,7	6,4
Nông thôn	53,4	23,9	22,8	6,0	89,6	4,4
Giới tính						
Nam	39,6	29,0	31,4	9,9	86,9	3,2
Nữ	41,5	21,8	36,8	9,8	83,3	7,0
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	63,4	16,2	20,4	9,3	88,0	2,8
Đồng bằng sông Hồng	27,4	34,5	38,2	12,4	81,0	6,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	15,4	30,4	54,3	18,3	77,2	4,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải	45,6	21,4	33,0	10,4	88,3	1,3
Tây Nguyên	72,9	6,2	20,9	8,3	91,4	0,4
Đông Nam Bộ	14,6	38,7	46,6	10,4	75,5	14,1
<i>Trong đó:</i> Tp Hồ Chí Minh	2,7	36,9	60,5	12,1	80,3	7,5
Đồng bằng sông Cửu Long	45,1	21,3	33,5	6,7	90,8	2,5

Hình 2 chỉ ra tỷ trọng lao động có việc làm giữa các nhóm ngành kinh tế cho từng vùng lấy mẫu. Số liệu cho thấy, Đông Nam bộ, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại nhất, với tỷ trọng lao động làm

việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện đang tiếp tục tăng (chiếm khoảng 85,3% tổng số lao động đang làm việc của vùng). Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao. Tây Nguyên hiện vẫn là vùng có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" cao nhất (72,9%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (63,4%).

Hình 2: Phân bố phần trăm lao động có việc làm theo nhóm ngành kinh tế, Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm



Đến Quý 1 năm 2017, trong tổng số 53,4 triệu lao động có việc làm, chỉ có khoảng 8,2% (tương đương 4,36 triệu người) tự đánh giá công việc chính hiện tại là chưa phù hợp với ngành/nghề được đào tạo và 2,6% (tương đương 1,37 triệu người) coi đó là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm một công việc khác thay thế. Tuy nhiên, số lao động đang có việc sẵn sàng hoặc đã có bước đi cụ thể tìm kiếm việc làm mới đã chiếm phần đáng kể trong tổng số người coi công việc hiện tại là tạm thời (78,0% và 47,7% hay 1,07 triệu và 0,66 triệu người, theo tuần tự). Hầu hết lao động có việc đang tìm kiếm việc làm mới này đều sẵn sàng đảm nhận công việc mới ngay khi có cơ hội (97,3%). Xu hướng này gần như tương tự khi phân tổ theo thành thị/nông thôn và nam/nữ.

Kết quả điều tra Lao động việc làm quý 1, 2017 còn cho thấy, 96,7% trong tổng số 0,46 triệu lao động có trình độ CMKT coi công việc hiện tại là tạm thời chỉ có

1 bằng/chứng chỉ đào tạo (bao gồm cả đào tạo chuyên nghiệp và nghề từ 3 tháng trở lên). Thêm vào đó, 6 ngành/ngành đào tạo nếu phân theo trình độ CMKT cao nhất đạt được của người lao động có CMKT khi đánh giá công việc hiện tại là việc làm tạm thời theo thứ tự chiếm tỷ trọng cao nhất là “Kinh doanh và quản lý – 27,9%”, “Công nghệ kỹ thuật -13,6%”, “Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 13,5%”, “Sức khỏe – 11,7%”, “Dịch vụ vận tải – 5,8%” và “Máy tính và công nghệ thông tin – 5,7%”.

Tuy nhiên, để có cái nhìn toàn cảnh hơn về tình trạng việc làm, cần tham vấn đến số lao động đã trả lời “không được đào tạo” trong công việc chính hiện tại. Kết quả điều tra Lao động Việc làm Quý 1 năm 2017 cho thấy có tới 55,7% (hay hơn 29,7 triệu người) trong tổng số lao động có việc cả nước nằm trong nhóm này.

Biểu 4: Phần trăm lao động có việc làm theo các tiêu chí tự đánh giá về công việc chính hiện tại, thành thị/nông thôn và giới tính, Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Tiêu chí đánh giá công việc	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
1. Phù hợp với ngành/ngành đào tạo					
Có	34,3	46,6	28,6	37,0	31,5
Không	8,2	10,7	7,0	8,6	7,7
Không được đào tạo	55,7	40,6	62,8	52,8	58,8
Không biết	1,8	2,1	1,6	1,6	2,0
2. Là công việc tạm thời					
Có	2,6	2,3	2,7	2,8	2,3
<i>Trong đó:</i> Đang tìm việc mới	1,2	1,1	1,3	1,4	1,0
Sẵn sàng làm việc mới	2,0	1,7	2,1	2,3	1,7
Tìm và sẵn sàng làm việc	1,2	1,1	1,3	1,4	1,0
Không	97,4	97,7	97,3	97,2	97,7

3 Thiếu việc làm và thất nghiệp

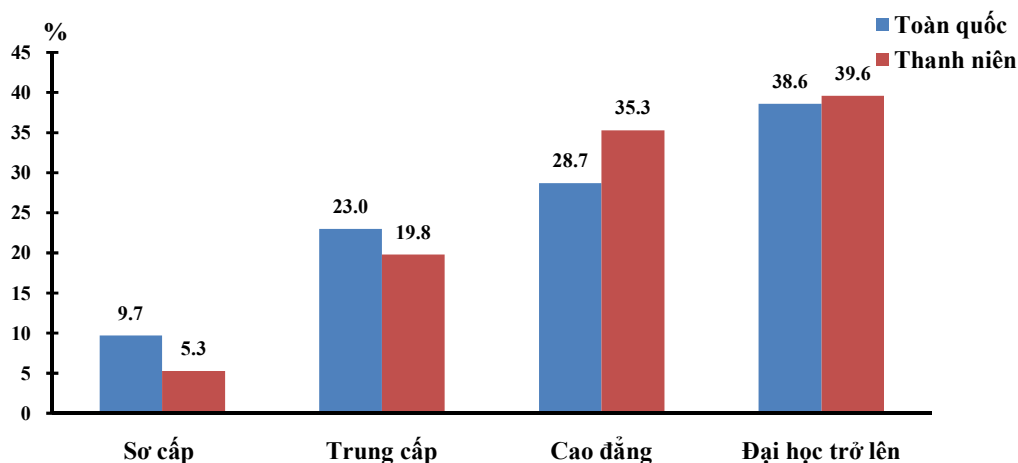
3.1 Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp

Đến Quý 1 năm 2017, trong tổng lực lượng lao động cả nước có gần 918 nghìn lao động thiếu việc làm và lao động thất nghiệp là 1,14 triệu người. Thông thường, tình trạng thiếu việc luôn là vấn đề phổ biến ở khu vực nông thôn. Theo kết quả quý 1 năm 2017, hiện có gần 85,0% lao động thiếu việc làm sinh sống ở khu vực này. Xét về khác biệt giới, thị phần lao động nam thiếu việc là cao hơn so với lao động nữ, (52,2% và 47,8 % tổng số lao động thiếu việc cả nước). Trái lại, tình trạng thất nghiệp lại được quan tâm hơn ở khu vực thành thị. Mặc dù, tỷ trọng lao động thất nghiệp thành thị hiện thấp hơn, chỉ chiếm khoảng 47,6% tổng số lao động thất nghiệp cả nước (xem thêm phần 3.2 tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm). Hơn nữa, kết quả

điều tra lao động việc làm Quý 1 năm 2017 cũng cho thấy lao động thất nghiệp nam là đông hơn so với lao động nữ, (chiếm 58,9% và 41,1% trong tổng số lao động thất nghiệp cả nước, theo tuần tự).

Nếu xem xét tình trạng thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT đạt được, trong Quý 1 năm 2016, có tới hơn 32,3% số lao động thất nghiệp cả nước là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên. Trong đó, nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên chiếm thị phần lớn nhất, khoảng 38,6% tổng số lao động thất nghiệp nhóm này. 6 nhóm ngành/ngề đào tạo hiện có tỷ trọng lao động thất nghiệp có trình độ CMKT từ 3 tháng trở lên theo thứ tự là “Kinh doanh và quản lý – 30,3%”, “Công nghệ kỹ thuật – 13,4%”, “Sức khỏe – 10,7%”, “Dịch vụ vận tải – 9,5%” và “Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên – 9,0%”. Chỉ khoảng 3,6% nhóm lao động thất nghiệp có trình độ CMKT là có 2 bằng/chứng chỉ đào tạo trở lên.

Hình 3: Phân bổ phần trăm lao động thất nghiệp 15+ và thanh niên thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, Quý 1 năm 2017



Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Trong Quý 1 năm 2017, số thất nghiệp thanh niên từ 15-24 tuổi đã chiếm tới 48,0% tổng số lao động thất nghiệp cả nước. Đáng lưu ý, số lao động thanh niên thất nghiệp ở khu vực thành thị lại thấp hơn so với khu vực nông thôn (chiếm khoảng 45,3% và 54,7% trong tổng số lao động thất nghiệp thanh niên cả nước). Đây là kết quả của ưu thế hơn về cơ hội học hành cũng như việc làm ở thành thị. Nếu phân tổ theo trình độ CMKT đạt được, 54,1 % số lao động thất nghiệp đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên của cả nước (tương đương khoảng 199,8 nghìn người) là thanh niên. Trong đó, thị phần vượt trội (khoảng 74,9 %) là thuộc về nhóm thanh niên có trình độ từ cao đẳng trở lên.

Bên cạnh đó, khoảng 20,8 % (tương đương 190,7 nghìn người) trong tổng số hơn 917,9 nghìn lao động thiếu việc làm của cả nước là thanh niên từ 15 - 24 tuổi.

Biểu 5: Số lao động thiếu việc làm và số lao động thất nghiệp 15+ theo quý năm 2016 và 2017

Đơn vị tính: Nghìn người

Đặc trưng cơ bản	Số lao động thiếu việc làm				Số lao động thất nghiệp			
	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016	Quý 1/2017	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016	Quý 1/2017
Cả nước	786,2	824,8	801,7	917,9	1122,5	1162,9	1152,5	1141,6
Thành thị	116,6	125,2	99,7	137,8	504,6	535,6	545,7	543,5
Nông thôn	669,6	699,6	702,1	780,1	617,9	627,4	606,7	598,0
Giới tính								
Nam	410,8	385,7	363,2	478,9	591,9	638,5	616,4	672,3
Nữ	375,4	439,1	438,5	439,0	530,7	524,4	536,1	469,3
Các vùng								
Trung du - miền núi phía	101,3	86,3	100,1	114,2	67,7	101,2	63,1	67,8
Đông bằng sông Hồng	129,8	102,4	104,7	147,2	237,1	208,2	215,5	239,3
Bắc Trung bộ - DH miền Trung	188,5	218,4	226,9	273,3	265,4	281,7	360,5	282,8
Tây Nguyên	80,4	65,0	48,3	50,4	51,5	40,1	32,1	36,8
Đông Nam bộ	36,0	35,6	46,1	44,7	213,0	224,4	209,2	237,0
Đông bằng sông Cửu Long	250,2	317,1	275,7	288,0	287,8	307,3	272,1	277,8

Biểu 6: Tỷ trọng lao động thiếu việc làm và tỷ trọng lao động thất nghiệp 15+ theo nhóm tuổi, quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Nhóm tuổi	Tỷ trọng thiếu việc làm				Tỷ trọng thất nghiệp			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	47,8	100,0	100,0	100,0	41,1
15-24 tuổi	20,8	22,8	18,6	42,7	48,0	46,3	50,5	43,2
25-54 tuổi	68,1	65,4	71,0	49,8	46,9	48,4	44,7	39,2
55-59 tuổi	6,9	7,2	6,5	45,2	2,4	2,7	1,9	32,6
60 tuổi trở lên	4,3	4,5	4,0	44,6	2,7	2,6	2,9	43,6
Thành thị	100,0	100,0	100,0	43,8	100,0	100,0	100,0	40,3
15-24 tuổi	19,2	21,4	16,4	37,3	45,8	43,4	49,2	43,4
25-54 tuổi	68,7	63,4	75,4	48,1	47,8	50,0	44,4	37,5
55-59 tuổi	7,8	9,5	5,7	31,7	2,6	3,1	1,8	28,4
60 tuổi trở lên	4,3	5,6	2,6	26,5	3,9	3,5	4,5	46,9
Nông thôn	100,0	100,0	100,0	48,5	100,0	100,0	100,0	41,8
15-24 tuổi	21,0	23,1	18,9	43,6	50,1	49,1	51,6	43,1
25-54 tuổi	68,0	65,8	70,3	50,2	46,1	46,8	45,0	40,9
55-59 tuổi	6,7	6,8	6,6	48,0	2,2	2,4	1,9	37,0

60 tuổi trở lên	4,3	4,3	4,2	47,8	1,6	1,8	1,4	36,6
-----------------	-----	-----	-----	------	-----	-----	-----	------

3.2 Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi.

Quý 1 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của cả nước đạt 2,30%. Trong đó, khu vực thành thị (3,24%) cao hơn nông thôn (1,83%). Chênh lệch giới về tỷ lệ thất nghiệp vào khoảng 0,5 điểm phần trăm. Trong đó, tỷ lệ thất nghiệp ở nam hiện là 2,52% và ở nữ là 2,04%. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp lại khá khác biệt khi so sánh giữa các vùng miền. Vùng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất cả nước vẫn là Trung du và miền núi phía Bắc (0,98%, thấp hơn gần 2,4 lần so với mức chung của cả nước – 2,30%), tiếp theo là Tây Nguyên (1,0%). Các vùng có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam bộ và Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung (2,94%, 2,73% và 2,70% theo tuần tự).

Biểu 7: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động theo quý, 2016 và 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016	Quý 1/2017	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016	Quý 1/2017
Cả nước	1,55	1,66	1,60	1,82	2,29	2,34	2,31	2,30
Thành thị	0,69	0,77	0,59	0,83	3,11	3,23	3,24	3,24
Nông thôn	1,98	2,10	2,10	2,31	1,88	1,89	1,84	1,83
Giới tính								
Nam	1,56	1,47	1,37	1,81	2,23	2,40	2,31	2,52
Nữ	1,55	1,88	1,86	1,83	2,36	2,27	2,31	2,04
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,49	1,28	1,46	1,67	1,02	1,50	0,92	0,98
Đồng bằng sông Hồng	1,13	0,92	0,93	1,32	2,28	2,02	2,07	2,26
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	1,76	2,07	2,18	2,53	2,63	2,76	3,42	2,70
Tây Nguyên	2,51	2,00	1,48	1,53	1,50	1,24	0,95	1,00
Đông Nam bộ	0,40	0,42	0,50	0,53	2,39	2,48	2,34	2,73
Đồng bằng sông Cửu Long	2,62	3,39	2,89	3,02	3,06	3,12	2,84	2,94

Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi của cả nước Quý 1 năm 2017 tăng so với quý 4 năm 2016 (1,82% so với 1,60% theo tuần tự). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn là 2,31%, cao hơn gần 2,8 lần so với khu vực thành thị (0,83%). So sánh giữa các vùng miền, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng hiện có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (3,02%), gần bằng 1,7 lần so với tỷ lệ thiếu việc làm chung của cả nước (1,82%).

Trong quý 1 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi khu vực thành thị giữ nguyên ở mức 3,24% so với quý 4 năm 2016. Nếu so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ lệ thất nghiệp này cũng chỉ cao hơn 0,16 điểm phần trăm (3,24% so với 3,08%, theo tuần tự). Điều này phần nào được giải thích bởi Việt Nam là một nước nông nghiệp, do kinh tế phát triển còn thấp nên mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn.

Biểu 8: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, 2009-2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Kỳ điều tra	Tỷ lệ thiếu việc làm			Tỷ lệ thất nghiệp		
	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Năm 2009	5,41	3,19	6,30	2,90	4,60	2,25
Năm 2010	3,57	1,82	4,26	2,88	4,29	2,30
Năm 2011	2,96	1,58	3,56	2,22	3,60	1,60
Năm 2012	2,74	1,56	3,27	1,96	3,21	1,39
Năm 2013	2,75	1,48	3,31	2,18	3,59	1,54
Năm 2014	2,40	1,20	2,96	2,10	3,40	1,49
Năm 2015	1,89	0,84	2,39	2,33	3,37	1,82
Năm 2016	1,66	0,73	2,12	2,30	3,23	1,84
Năm 2017						
Quý 1 năm 2017	1,82	0,83	2,31	2,30	3,24	1,83

Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi. Khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp giữa hai nhóm “thanh niên” và “lao động 25+” vẫn tồn tại đáng kể. Đến quý 1 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên cao hơn gần 5,8 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (7,29% so với 1,26%). Khác biệt lớn nhất về tỷ lệ này giữa hai nhóm là ở khu vực thành thị (6,3 lần). Trong đó tỷ lệ thất nghiệp thành thị của thanh niên là 12,01% và của lao động 25⁺ là 1,91%. So với quý 4 năm 2016, cách biệt này gần như vẫn giữ nguyên.

Biểu 9: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên và lao động 25⁺ theo quý, 2016 và 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15 -24)				Tỷ lệ thất nghiệp lao động 25 ⁺			
	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016	Quý 1/2017	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Quý 4/2016	Quý 1/2017
Cả nước	7,10	7,86	7,28	7,29	1,20	1,12	1,22	1,26
Thành thị	11,33	12,02	11,49	12,01	1,67	1,75	1,90	1,91
Nông thôn	5,49	6,31	5,69	5,50	0,96	0,81	0,88	0,95

Giới tính								
Nam	6,54	7,85	7,07	7,59	1,29	1,21	1,29	1,49
Nữ	7,78	7,87	7,53	6,94	1,10	1,03	1,14	1,02
Các vùng								
Trung du và miền núi	3,01	5,28	2,67	2,97	0,45	0,43	0,43	0,48
Đồng bằng sông Hồng	9,88	8,80	9,30	10,29	0,99	0,82	0,86	1,03
Bắc Trung bộ và DH	8,01	9,59	10,27	8,10	1,17	1,03	1,69	1,44
Tây Nguyên	3,24	2,61	1,97	3,02	1,01	0,75	0,61	0,56
Đông Nam bộ	7,50	7,74	6,91	7,03	1,37	1,48	1,45	1,80
Đồng bằng sông Cửu	8,78	10,11	9,16	10,12	1,88	1,85	1,64	1,62

Trong Quý 1 năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp chung của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên đứng ở mức 13,4%. Trong đó mức độ thất nghiệp ở nam thanh niên là cao hơn so với ở nữ thanh niên (14,2% so với 12,8%). Tương tự, khác biệt giữa thành thị và nông thôn vẫn tồn tại, khoảng 5,6 điểm phần trăm (16,4% so với 10,8%). Đáng chú ý là mức độ thất nghiệp thanh niên tăng dần theo trình độ CMKT đạt được, nghĩa là với những thanh niên có trình độ CMKT cao thì tình trạng thất nghiệp của họ càng cần được lưu tâm hơn. Ví dụ như tỷ lệ thất nghiệp thanh niên trình độ cao đẳng, và đại học trở lên hiện là khoảng 13,9% và 17,0%, theo tuần tự. Trong khi tỷ lệ này là thấp hơn đáng kể cho nhóm thanh niên có trình độ sơ cấp hoặc trung cấp (chỉ khoảng 6,3% và 11,3%). Điều này có thể do thanh niên có trình độ CMKT cao (cao đẳng, đại học và trên đại học) tuổi chỉ từ 20 đến 24, vừa tốt nghiệp, chưa có đủ kinh nghiệm nên khó khăn trong tìm việc làm trình độ phù hợp.

Biểu 10: Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên đã qua đào tạo CMKT từ 3 tháng trở lên chia theo trình độ đào tạo, quý 1, 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ CMKT	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	13,4	14,2	12,8	16,4	10,8
Sơ cấp nghề	6,3	6,6	3,7	8,5	5,1
Trung cấp	11,3	10,8	11,8	12,7	10,5
Cao đẳng	13,9	14,4	13,6	17,2	11,3
Đại học trở lên	17,0	23,5	13,2	19,2	13,9

4. Tình trạng hoạt động trong 12 tháng qua

Hiện nay, Việt nam đã và đang tiếp cận và áp dụng các khuyến nghị mới của Tổ chức Lao động Quốc tế về lao động và việc làm. Khi phân loại tình trạng hoạt động kinh tế, tiêu chuẩn 1 giờ - đo lường tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại - hiện được áp dụng nhằm đảm bảo có thể thu thập được tất cả các hình thức lao động trong nền kinh tế, bao gồm cả lao động bán thời gian, tạm thời, bấp bênh; và giúp đo lường toàn diện tất cả đầu vào của lao động cho sản xuất. Tuy nhiên, với những nước đang

phát triển – nền kinh tế vẫn mang đậm dấu ấn nông nghiệp hoặc việc làm phi chính thức chiếm thị phần đáng kể trong nền kinh tế hay mức sống của người dân chưa cao và an sinh xã hội chưa đầy đủ, vì vậy người lao động thường chấp nhận làm bất cứ loại công việc gì, kể cả những công việc có mức thu nhập thấp, bấp bênh, điều kiện làm việc không đảm bảo nhằm nuôi sống bản thân và gia đình hơn là thất nghiệp dài để chờ đợi công việc tốt hơn. Chính vì vậy, nội dung điều tra năm 2017 đã bổ sung thêm một số câu hỏi trên cơ sở tự nhận thức của bản thân đối tượng điều tra để xác định hoạt động chính mà đối tượng điều tra đang làm nhằm hỗ trợ xây dựng bảng phân loại các hoạt động chính. Việc bổ sung nội dung điều tra là phù hợp để có thể đánh giá chính xác hơn về nhu cầu và thực trạng thị trường việc làm v.v

Kết quả điều tra Quý 1 2017 cho thấy trong nhóm dân số thuộc lực lượng lao động theo phân loại “tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua”- hiện ước tính khoảng 54,5 triệu người (bao gồm có việc làm và thất nghiệp), khi được tham vấn tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra đã có khoảng gần 9,4% thuộc nhóm “làm các công việc thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản cho mục đích tiêu dùng của hộ gia đình”. Một tỷ lệ rất nhỏ 1,0% dành cho nhóm “tìm việc”. Các phân tổ khác “nội trợ gia đình”, “ốm/thương tật lâu dài”, “hưu trí/hưởng trợ cấp” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 2,3%.

Ngược lại, trong nhóm dân số ngoài lực lượng lao động (hiện ước tính khoảng 16,7 triệu người – theo phân loại tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại – 7 ngày qua), khi tham chiếu tới hoạt động chính trong 12 tháng qua tính từ thời điểm điều tra, thì thị phần của nhóm “có việc tạo thu nhập”, “tìm việc” và “làm nông nghiệp cho mục đích tiêu dùng của hộ” chỉ chiếm 1 phần nhỏ, khoảng 4,1% (tương đương gần 686,8 nghìn người).

Biểu 11: Phân bổ phần trăm dân số 15+ theo tình trạng hoạt động kinh tế hiện tại và hoạt động chính trong 12 qua tính đến quý 1, 2017

Đơn vị tính: Phần trăm

Hoạt động chính 12 tháng qua	Dân số 15+	Tình trạng HĐKT 7 ngày qua	
		Lực lượng lao động	Ngoài lực lượng lao động
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Đi học/đào tạo	7,5	0,7	29,9
Làm việc tạo thu nhập	67,2	86,8	3,3
Làm Nông nghiệp cho gia đình sử dụng	7,4	9,4	0,6
Tìm việc	0,8	1,0	0,2
Nội trợ gia đình	7,6	1,6	27,3

Ôm đau/thương tật lâu dài	1,8	0,1	7,7
Nghỉ hưu/hưởng trợ cấp	4,0	0,4	15,8
Khác	3,7	0,2	15,2

Lưu ý: Thông tin về hoạt động chính trong 12 tháng qua do ĐTĐT tự phân loại (dựa trên hoạt động chiếm nhiều thời gian nhất hoặc quan trọng nhất). Số liệu không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra).

III. BIỂU TỔNG HỢP

Biểu 1

DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	71 051,9	34 541,0	36 511,0	71 487,6	34 737,9	36 749,7	71 578,5	34 813,8	36 764,7	71 708,5	34 935,6	36 772,9
15 - 19 tuổi	6 872,4	3 586,8	3 285,7	7 295,4	3 823,3	3 472,0	7 249,9	3 806,1	3 443,7	6 763,1	3 491,7	3 271,4
20 - 24 tuổi	7 276,6	3 748,8	3 527,9	7 265,1	3 713,7	3 551,5	7 210,6	3 693,1	3 517,5	6 738,3	3 438,0	3 300,3
25 - 29 tuổi	6 891,3	3 483,8	3 407,5	6 757,1	3 372,3	3 384,8	6 836,2	3 447,7	3 388,4	6 913,6	3 513,6	3 400,0
30 - 34 tuổi	7 253,6	3 588,0	3 665,6	7 244,9	3 586,9	3 658,0	7 284,8	3 594,9	3 689,9	7 361,2	3 665,0	3 696,2
35 - 39 tuổi	6 894,1	3 372,7	3 521,4	6 853,5	3 301,8	3 551,7	6 788,0	3 327,4	3 460,6	6 984,8	3 454,2	3 530,6
40 - 44 tuổi	6 800,7	3 349,2	3 451,5	6 968,0	3 441,4	3 526,6	6 864,0	3 404,9	3 459,1	7 056,5	3 507,8	3 548,7
45 - 49 tuổi	6 495,9	3 236,5	3 259,4	6 443,4	3 231,7	3 211,7	6 463,7	3 164,5	3 299,2	6 600,4	3 270,2	3 330,2
50 - 54 tuổi	6 079,8	3 003,1	3 076,7	6 401,5	3 116,1	3 285,4	6 495,2	3 163,1	3 332,1	6 511,2	3 171,5	3 339,6
55 - 59 tuổi	5 341,9	2 476,4	2 865,5	5 344,6	2 528,1	2 816,5	5 384,0	2 600,2	2 783,8	5 346,2	2 552,4	2 793,8
60 - 64 tuổi	3 726,0	1 701,8	2 024,2	3 674,6	1 706,6	1 968,0	3 776,1	1 720,0	2 056,1	3 887,4	1 817,6	2 069,8
65 tuổi trở lên	7 419,7	2 994,0	4 425,7	7 239,6	2 915,9	4 323,6	7 226,1	2 891,9	4 334,2	7 545,9	3 053,5	4 492,4
THÀNH THỊ	25 165,0	11 939,0	13 225,9	25 080,1	11 923,3	13 156,8	25 121,6	11 967,0	13 154,6	25 129,9	12 011,3	13 118,6
15 - 19 tuổi	2 206,4	1 073,3	1 133,1	2 244,8	1 130,4	1 114,3	2 244,8	1 129,7	1 115,1	2 137,4	1 086,5	1 050,9
20 - 24 tuổi	2 620,0	1 251,7	1 368,3	2 598,3	1 202,2	1 396,0	2 565,2	1 187,1	1 378,1	2 379,4	1 154,3	1 225,0
25 - 29 tuổi	2 503,9	1 198,1	1 305,8	2 472,7	1 187,7	1 285,0	2 472,6	1 209,6	1 262,9	2 463,9	1 196,7	1 267,1
30 - 34 tuổi	2 748,8	1 321,1	1 427,7	2 692,4	1 299,6	1 392,8	2 695,7	1 305,7	1 390,1	2 660,6	1 291,9	1 368,7
35 - 39 tuổi	2 469,7	1 181,8	1 287,8	2 458,5	1 160,8	1 297,7	2 426,5	1 178,5	1 248,0	2 556,0	1 237,7	1 318,3
40 - 44 tuổi	2 407,3	1 162,1	1 245,2	2 417,7	1 160,9	1 256,8	2 408,9	1 156,6	1 252,3	2 452,2	1 201,8	1 250,4
45 - 49 tuổi	2 326,8	1 176,9	1 149,9	2 345,9	1 186,8	1 159,1	2 317,2	1 147,6	1 169,6	2 337,6	1 137,9	1 199,7
50 - 54 tuổi	2 083,5	1 023,4	1 060,1	2 203,8	1 069,6	1 134,2	2 203,4	1 078,2	1 125,3	2 243,2	1 081,6	1 161,6
55 - 59 tuổi	1 989,5	0 914,9	1 074,6	1 932,4	0 921,2	1 011,2	1 954,1	957,9	996,2	1 930,0	937,4	992,6
60 - 64 tuổi	1 303,9	0 598,5	0 705,3	1 323,1	0 619,5	0 703,5	1 373,9	629,7	744,2	1 397,2	641,6	755,6
65 tuổi trở lên	2 505,4	1 037,3	1 468,1	2 390,7	0 984,6	1 406,1	2 459,2	986,4	1 472,9	2 572,4	1 043,8	1 528,6
NÔNG THÔN	45 886,9	22 601,9	23 285,0	46 407,5	22 814,6	23 592,9	46 456,9	22 846,8	23 610,1	46 578,6	22 924,3	23 654,3
15 - 19 tuổi	4 666,1	2 513,5	2 152,6	5 050,6	2 692,9	2 357,7	5 005,1	2 676,4	2 328,7	4 625,7	2 405,3	2 220,5
20 - 24 tuổi	4 656,7	2 497,1	2 159,6	4 666,8	2 511,4	2 155,4	4 645,4	2 505,9	2 139,5	4 358,9	2 283,7	2 075,2
25 - 29 tuổi	4 387,4	2 285,7	2 101,7	4 284,4	2 184,6	2 099,8	4 363,6	2 238,1	2 125,5	4 449,7	2 316,9	2 132,9
30 - 34 tuổi	4 504,8	2 266,9	2 237,9	4 552,5	2 287,4	2 265,1	4 589,1	2 289,2	2 299,8	4 700,5	2 373,1	2 327,4
35 - 39 tuổi	4 424,4	2 190,8	2 233,6	4 395,1	2 141,1	2 254,0	4 361,5	2 148,9	2 212,6	4 428,8	2 216,5	2 212,3
40 - 44 tuổi	4 393,5	2 187,1	2 206,3	4 550,3	2 280,4	2 269,9	4 455,1	2 248,3	2 206,8	4 604,3	2 306,0	2 298,3
45 - 49 tuổi	4 169,1	2 059,6	2 109,5	4 097,5	2 045,0	2 052,6	4 146,5	2 016,9	2 129,6	4 262,8	2 132,3	2 130,5
50 - 54 tuổi	3 996,3	1 979,7	2 016,6	4 197,7	2 046,6	2 151,2	4 291,8	2 084,9	2 206,9	4 267,9	2 089,9	2 178,0
55 - 59 tuổi	3 352,4	1 561,6	1 790,9	3 412,2	1 606,9	1 805,3	3 429,8	1 642,3	1 787,5	3 416,2	1 615,0	1 801,2
60 - 64 tuổi	2 422,1	1 103,2	1 318,9	2 351,5	1 087,1	1 264,4	2 402,2	1 090,3	1 311,9	2 490,2	1 176,0	1 314,1
65 tuổi trở lên	4 914,2	1 956,7	2 957,6	4 848,8	1 931,3	2 917,5	4 766,9	1 905,5	2 861,4	4 973,4	2 009,7	2 963,8

Lưu ý: Dân số 15+ bao gồm cả những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 2**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI***Đơn vị tính: Nghìn người*

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 361,5	28 085,2	26 276,3	54 435,1	28 085,2	26 349,9	54 557,9	28 145,0	26 412,9	54 505,1	28 297,1	26 208,0
15 - 19 tuổi	2 335,2	1 335,4	999,9	2 540,6	1 453,9	1 086,7	2 489,7	1 422,1	1 067,6	2 316,4	1 324,5	991,9
20 - 24 tuổi	5 662,9	3 057,4	2 605,5	5 635,6	3 034,5	2 601,1	5 565,4	2 963,7	2 601,7	5 203,1	2 781,6	2 421,5
25 - 29 tuổi	6 301,6	3 314,3	2 987,2	6 144,4	3 211,0	2 933,3	6 249,7	3 266,5	2 983,3	6 297,3	3 313,0	2 984,3
30 - 34 tuổi	6 806,7	3 471,3	3 335,4	6 814,8	3 475,9	3 338,9	6 833,8	3 468,4	3 365,4	6 867,3	3 536,1	3 331,2
35 - 39 tuổi	6 472,5	3 258,2	3 214,3	6 451,9	3 214,9	3 237,0	6 427,6	3 249,8	3 177,7	6 572,8	3 360,5	3 212,2
40 - 44 tuổi	6 410,8	3 256,9	3 153,9	6 577,5	3 351,5	3 226,0	6 494,5	3 320,8	3 173,8	6 659,2	3 404,5	3 254,7
45 - 49 tuổi	5 992,8	3 109,9	2 882,8	5 915,9	3 083,1	2 832,9	6 015,6	3 054,8	2 960,8	6 078,1	3 134,4	2 943,7
50 - 54 tuổi	5 376,9	2 796,9	2 580,0	5 590,2	2 845,0	2 745,1	5 756,7	2 943,0	2 813,7	5 715,2	2 926,7	2 788,5
55 - 59 tuổi	4 185,7	2 129,9	2 055,8	4 207,7	2 141,5	2 066,2	4 202,3	2 212,4	1 989,9	4 126,9	2 169,0	1 957,9
60 - 64 tuổi	2 475,5	1 216,9	1 258,6	2 437,5	1 225,8	1 211,7	2 450,2	1 224,3	1 225,9	2 521,3	1 290,3	1 230,9
65 tuổi trở lên	2 340,9	1 138,0	1 203,0	2 119,0	1 048,1	1 071,0	2 072,4	1 019,3	1 053,2	2 147,4	1 056,2	1 091,2
THÀNH THỊ	17 479,8	9 058,0	8 421,8	17 533,9	9 041,9	8 492,0	17 552,6	9 056,5	8 496,0	17 523,8	9 085,6	8 438,2
15 - 19 tuổi	452,2	247,5	204,7	472,0	265,9	206,1	482,7	249,5	233,2	438,7	248,7	190,0
20 - 24 tuổi	1 752,3	868,2	884,1	1 753,1	832,9	920,2	1 727,7	819,4	908,3	1 631,5	829,6	801,8
25 - 29 tuổi	2 268,7	1 141,3	1 127,4	2 233,4	1 126,4	1 107,0	2 249,5	1 155,9	1 093,6	2 253,7	1 134,6	1 119,1
30 - 34 tuổi	2 556,3	1 289,9	1 266,4	2 519,5	1 270,0	1 249,5	2 526,6	1 264,7	1 261,9	2 464,7	1 252,2	1 212,5
35 - 39 tuổi	2 273,2	1 148,6	1 124,7	2 266,3	1 136,8	1 129,5	2 259,5	1 151,7	1 107,8	2 370,5	1 199,8	1 170,7
40 - 44 tuổi	2 217,4	1 128,2	1 089,2	2 219,5	1 128,1	1 091,4	2 224,1	1 126,1	1 098,0	2 272,4	1 171,0	1 101,4
45 - 49 tuổi	2 043,3	1 117,4	925,9	2 063,6	1 126,9	936,7	2 077,5	1 094,3	983,2	2 064,8	1 077,1	987,7
50 - 54 tuổi	1 673,4	910,9	762,5	1 754,3	932,9	821,4	1 789,4	966,3	823,0	1 795,2	947,8	847,4
55 - 59 tuổi	1 236,7	690,5	546,3	1 226,4	691,1	535,2	1 221,6	715,3	506,3	1 214,6	703,8	510,9
60 - 64 tuổi	570,1	298,5	271,6	613,2	327,8	285,4	594,8	324,0	270,8	591,8	312,4	279,4
65 tuổi trở lên	436,2	217,1	219,1	412,7	203,1	209,7	399,3	189,3	210,0	426,0	208,6	217,4
NÔNG THÔN	36 881,6	19 027,2	17 854,4	36 901,2	19 043,4	17 857,8	37 005,3	19 088,5	17 916,8	36 981,3	19 211,5	17 769,8
15 - 19 tuổi	1 883,1	1 087,8	795,2	2 068,6	1 188,0	880,6	2 007,0	1 172,6	834,4	1 877,8	1 075,9	801,9
20 - 24 tuổi	3 910,6	2 189,2	1 721,4	3 882,6	2 201,6	1 681,0	3 837,7	2 144,3	1 693,4	3 571,7	1 952,0	1 619,7
25 - 29 tuổi	4 032,8	2 173,0	1 859,8	3 910,9	2 084,6	1 826,3	4 000,2	2 110,6	1 889,6	4 043,7	2 178,4	1 865,3
30 - 34 tuổi	4 250,3	2 181,3	2 069,0	4 295,3	2 205,9	2 089,3	4 307,2	2 203,7	2 103,5	4 402,6	2 283,9	2 118,7
35 - 39 tuổi	4 199,3	2 109,7	2 089,6	4 185,6	2 078,1	2 107,5	4 168,1	2 098,2	2 069,9	4 202,2	2 160,7	2 041,5
40 - 44 tuổi	4 193,4	2 128,7	2 064,7	4 358,1	2 223,5	2 134,6	4 270,4	2 194,7	2 075,8	4 386,8	2 233,5	2 153,3
45 - 49 tuổi	3 949,5	1 992,5	1 956,9	3 852,3	1 956,2	1 896,1	3 938,1	1 960,5	1 977,6	4 013,3	2 057,3	1 956,0
50 - 54 tuổi	3 703,4	1 886,0	1 817,4	3 835,9	1 912,1	1 923,8	3 967,3	1 976,7	1 990,7	3 920,0	1 978,9	1 941,0
55 - 59 tuổi	2 948,9	1 439,4	1 509,5	2 981,4	1 450,4	1 531,0	2 980,7	1 497,1	1 483,6	2 912,3	1 465,3	1 447,0
60 - 64 tuổi	1 905,5	918,4	987,0	1 824,3	898,0	926,3	1 855,4	900,3	955,2	1 929,5	978,0	951,5
65 tuổi trở lên	1 904,8	920,9	983,9	1 706,3	845,0	861,3	1 673,2	830,0	843,2	1 721,4	847,7	873,7

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 361,5	28 085,2	26 276,3	54 435,1	28 085,2	26 349,9	54 557,9	28 145,0	26 412,9	54 505,1	28 297,1	26 208,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 463,4	3 724,4	3 739,0	7 520,5	3 757,9	3 762,5	7 574,9	3 787,1	3 787,7	7 510,4	3 764,1	3 746,3
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	8 105,1	3 977,6	4 127,6	7 990,8	3 918,6	4 072,2	7 998,5	3 918,8	4 079,7	8 110,6	4 053,6	4 056,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 815,3	5 981,7	5 833,6	11 685,6	5 909,7	5 775,9	11 754,1	5 951,5	5 802,7	11 777,8	6 052,9	5 724,9
V4 Tây Nguyên	3 506,2	1 844,5	1 661,7	3 529,2	1 859,1	1 670,1	3 581,9	1 900,0	1 681,9	3 551,9	1 832,3	1 719,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 831,9	2 574,8	2 257,1	4 860,2	2 586,2	2 274,0	4 865,2	2 567,8	2 297,4	4 941,2	2 568,4	2 372,7
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 309,9	5 686,0	4 624,0	10 450,4	5 739,4	4 711,0	10 470,2	5 735,7	4 734,6	10 419,1	5 762,5	4 656,6
V7 Hà Nội	3 810,2	1 917,2	1 893,0	3 888,5	1 958,4	1 930,0	3 827,0	1 935,0	1 892,0	3 770,8	1 905,8	1 865,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 519,4	2 379,1	2 140,3	4 510,0	2 355,9	2 154,1	4 486,1	2 349,2	2 136,9	4 423,4	2 357,4	2 066,0
THÀNH THỊ	17 479,8	9 058,0	8 421,8	17 533,9	9 041,9	8 492,0	17 552,6	9 056,5	8 496,0	17 523,8	9 085,6	8 438,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 201,8	587,7	614,1	1 216,2	590,3	625,8	1 220,1	601,9	618,2	1 220,1	596,0	624,1
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 932,9	978,2	954,7	1 926,2	972,9	953,3	1 889,9	950,4	939,5	1 962,0	992,2	969,8
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 133,0	1 606,8	1 526,1	3 109,8	1 575,3	1 534,5	3 119,8	1 592,8	1 526,9	3 174,9	1 637,2	1 537,7
V4 Tây Nguyên	957,8	505,6	452,2	977,7	513,2	464,6	970,6	504,5	466	997,1	514,2	483,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 362,5	1 224,8	1 137,7	2 343,3	1 209,7	1 133,6	2 356,0	1 223,8	1 132,2	2 171,1	1 098,5	1 072,6
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 475,1	1 344,8	1 130,3	2 514,7	1 377,5	1 137,2	2 513,4	1 362,4	1 151,0	2 483,1	1 352,8	1 130,3
V7 Hà Nội	1 740,3	880,8	859,6	1 766,4	894,3	872,0	1 896,6	960,2	936,5	1 952,6	1 007,1	945,4
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 676,3	1 929,2	1 747,1	3 679,7	1 908,7	1 771,1	3 586,2	1 860,5	1 725,8	3 562,9	1 887,7	1 675,2
NÔNG THÔN	36 881,6	19 027,2	17 854,4	36 901,2	19 043,4	17 857,8	37 005,3	19 088,5	17 916,8	36 981,3	19 211,5	17 769,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 261,6	3 136,7	3 124,9	6 304,3	3 167,6	3 136,7	6 354,8	3 185,2	3 169,5	6 290,3	3 168,0	3 122,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 172,2	2 999,3	3 172,9	6 064,6	2 945,7	3 118,9	6 108,6	2 968,4	3 140,3	6 148,5	3 061,5	3 087,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 682,3	4 374,9	4 307,5	8 575,8	4 334,5	4 241,4	8 634,3	4 358,6	4 275,7	8 602,9	4 415,8	4 187,1
V4 Tây Nguyên	2 548,3	1 338,9	1 209,4	2 551,5	1 346,0	1 205,6	2 611,3	1 395,5	1 215,8	2 554,8	1 318,1	1 236,6
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 469,4	1 349,9	1 119,4	2 516,9	1 376,5	1 140,4	2 509,2	1 343,9	1 165,2	2 770,1	1 470,0	1 300,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 834,9	4 341,2	3 493,7	7 935,7	4 361,9	3 573,8	7 956,9	4 373,2	3 583,6	7 936,0	4 409,7	3 526,3
V7 Hà Nội	2 069,8	1 036,5	1 033,4	2 122,1	1 064,1	1 058,0	1 930,3	974,8	955,5	1 818,3	898,7	919,6
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	843,1	449,9	393,2	830,2	447,2	383,0	899,8	488,7	411,1	860,5	469,8	390,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 4

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CMKT

Đơn vị tính: nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	54 361,5	28 085,2	26 276,3	54 435,1	28 085,2	26 349,9	54 557,9	28 145,0	26 412,9	54 505,1	28 297,1	26 208,0
1 Không có trình độ CMKT	43 143,1	21 670,6	21 472,5	43 013,8	21 552,3	21 461,5	42 886,1	21 453,2	21 432,9	42 774,3	21 482,3	21 292,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 674,7	2 252,9	421,9	2 770,6	2 272,4	498,2	2 902,6	2 400,6	502,0	2 932,9	2 507,8	425,1
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 111,0	1 036,9	1 074,2	2 169,2	1 078,9	1 090,3	2 116,6	1 038,4	1 078,2	2 132,3	1 027,2	1 105,1
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 486,3	600,1	886,2	1 525,7	636,3	889,4	1 570,4	649,4	921,1	1 547,4	640,4	907,0
5 Đại học trở lên	4 939,8	2 521,4	2 418,5	4 955,7	2 545,3	2 410,4	5 082,0	2 603,5	2 478,5	5 118,2	2 639,4	2 478,8
6 Không xác định	6,5	3,5	3,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	17 479,8	9 058,0	8 421,8	17 533,9	9 041,9	8 492,0	17 552,6	9 056,5	8 496,0	17 523,8	9 085,6	8 438,2
1 Không có trình độ CMKT	11 092,9	5 486,7	5 606,2	11 031,4	5 457,7	5 573,7	10 849,9	5 349,3	5 500,5	10 931,4	5 373,4	5 558,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 267,1	1 052,3	214,8	1 288,7	1 024,4	264,3	1 391,0	1 127,9	263,1	1 323,5	1 129,6	193,8
3 Trung cấp chuyên nghiệp	993,1	459,7	533,4	1 037,7	485,5	552,2	970,5	437,6	532,8	987,4	441,5	545,9
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	709,4	291,0	418,4	723,4	301,4	422,0	744,2	307,9	436,3	767,2	318,6	448,6
5 Đại học trở lên	3 416,3	1 767,4	1 648,9	3 452,8	1 772,9	1 680,0	3 596,9	1 833,8	1 763,1	3 514,4	1 822,5	1 691,9
6 Không xác định	1,0	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 881,6	19 027,2	17 854,4	36 901,2	19 043,4	17 857,8	37 005,3	19 088,5	17 916,8	36 981,3	19 211,5	17 769,8
1 Không có trình độ CMKT	32 050,1	16 183,8	15 866,3	31 982,4	16 094,6	15 887,8	32 036,2	16 103,8	15 932,4	31 842,9	16 108,9	15 734,0
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 407,7	1 200,6	207,1	1 482,0	1 248,0	234,0	1 511,6	1 272,7	238,9	1 609,4	1 378,1	231,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 117,9	577,2	540,7	1 131,6	593,4	538,1	1 146,2	600,8	545,4	1 144,9	585,7	559,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	776,9	309,1	467,8	802,3	334,9	467,4	826,2	341,5	484,7	780,2	321,9	458,4
5 Đại học trở lên	1 523,5	754,0	769,5	1 502,9	772,4	730,4	1 485,1	769,7	715,4	1 603,8	816,9	786,9
6 Không xác định	5,5	2,6	2,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 5

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	7 395,7	3 689,9	3 705,8	7 419,3	3 701,1	3 718,2	7 511,8	3 750,1	3 761,7	7 442,6	3 718,0	3 724,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	7 935,7	3 866,4	4 069,4	7 864,1	3 844,5	4 019,6	7 838,9	3 824,3	4 014,6	7 939,2	3 940,8	3 998,5
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 549,9	5 837,5	5 712,4	11 403,9	5 744,3	5 659,5	11 393,6	5 754,4	5 639,2	11 495,0	5 887,2	5 607,8
V4 Tây Nguyên	3 454,7	1 822,7	1 632,0	3 489,1	1 839,7	1 649,4	3 549,8	1 887,5	1 662,4	3 515,1	1 820,4	1 694,7
V5 Đông Nam Bộ (*)	4 709,8	2 515,1	2 194,7	4 754,9	2 525,8	2 229,1	4 792,4	2 522,5	2 269,9	4 828,8	2 505,5	2 323,3
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	10 022,1	5 551,0	4 471,1	10 143,1	5 599,4	4 543,6	10 198,2	5 626,6	4 571,6	10 141,3	5 615,8	4 525,5
V7 Hà Nội	3 742,5	1 881,4	1 861,1	3 807,0	1 913,4	1 893,6	3 771,1	1 905,4	1 865,7	3 702,8	1 860,0	1 842,7
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 428,5	2 329,3	2 099,2	4 390,9	2 278,4	2 112,5	4 349,5	2 257,8	2 091,7	4 298,7	2 277,1	2 021,6
THÀNH THỊ	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	1 165,1	569,6	595,5	1 179,3	574,2	605,1	1 185,7	583,4	602,3	1 193,4	578,8	614,6
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	1 871,2	943,1	928,1	1 868,3	939,1	929,2	1 828,3	921,8	906,4	1 887,3	947,0	940,3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 010,0	1 537,0	1 473,0	2 995,7	1 511,6	1 484,1	2 967,2	1 516,7	1 450,5	3 044,3	1 561,6	1 482,7
V4 Tây Nguyên	938,6	494,1	444,6	956,4	499,9	456,5	952,9	496,1	456,8	976,6	505,1	471,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 287,5	1 188,8	1 098,6	2 298,4	1 183,7	1 114,7	2 329,4	1 210,1	1 119,3	2 125,3	1 073,9	1 051,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	2 403,9	1 309,0	1 094,9	2 415,7	1 321,4	1 094,3	2 409,6	1 323,3	1 086,3	2 387,8	1 296,7	1 091,1
V7 Hà Nội	1 696,1	858,4	837,7	1 713,0	869,0	844,0	1 861,6	944,2	917,4	1 911,5	979,5	932,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	3 602,8	1 886,7	1 716,2	3 571,6	1 837,9	1 733,7	3 472,2	1 786,0	1 686,2	3 454,2	1 818,4	1 635,7
NÔNG THÔN	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	6 230,6	3 120,3	3 110,3	6 240,0	3 126,9	3 113,1	6 326,1	3 166,7	3 159,4	6 249,2	3 139,2	3 110,0
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	6 064,5	2 923,2	3 141,3	5 995,8	2 905,5	3 090,4	6 010,7	2 902,5	3 108,2	6 052,0	2 993,8	3 058,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 539,9	4 300,5	4 239,4	8 408,2	4 232,7	4 175,5	8 426,4	4 237,7	4 188,8	8 450,7	4 325,6	4 125,1
V4 Tây Nguyên	2 516,1	1 328,7	1 187,4	2 532,7	1 339,8	1 192,9	2 596,9	1 391,3	1 205,6	2 538,5	1 315,2	1 223,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	2 422,3	1 326,3	1 096,0	2 456,5	1 342,2	1 114,4	2 463,0	1 312,4	1 150,6	2 703,5	1 431,6	1 271,9
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	7 618,2	4 242,1	3 376,1	7 727,3	4 278,0	3 449,3	7 788,6	4 303,2	3 485,3	7 753,6	4 319,1	3 434,4
V7 Hà Nội	2 046,4	1 023,0	1 023,4	2 094,0	1 044,4	1 049,6	1 909,5	961,2	948,3	1 791,3	880,5	910,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	825,7	442,6	383,0	819,3	440,4	378,8	877,4	471,9	405,5	844,5	458,7	385,9

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra).*

Biểu 6**LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT***Đơn vị tính: Nghìn người*

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7
1 Không có trình độ CMKT	42 427,3	21 269,1	21 158,3	42 300,5	21 132,7	21 167,8	42 192,2	21 060,9	21 131,4	42 002,0	21 011,4	20 990,6
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	2 615,6	2 202,4	413,2	2 722,9	2 229,4	493,5	2 836,5	2 347,4	489,0	2 863,4	2 445,8	417,7
3 Trung cấp chuyên nghiệp	2 050,5	1 015,9	1 034,5	2 094,6	1 043,8	1 050,8	2 054,3	1 006,3	1 048,1	2 067,8	999,1	1 068,6
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	1 390,8	565,8	825,0	1 403,3	580,6	822,7	1 459,1	599,4	859,8	1 454,7	603,0	851,7
5 Đại học trở lên	4 748,2	2 436,7	2 311,5	4 750,9	2 460,2	2 290,7	4 863,2	2 514,6	2 348,6	4 975,7	2 565,5	2 410,2
6 Không xác định	6,5	3,5	3,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2
1 Không có trình độ CMKT	10 803,1	5 318,2	5 484,9	10 752,1	5 279,4	5 472,7	10 561,6	5 190,4	5 371,2	10 605,0	5 165,7	5 439,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 243,3	1 031,7	211,6	1 260,0	998,1	262,0	1 357,9	1 103,8	254,0	1 290,2	1 099,9	190,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	965,2	448,9	516,2	999,2	466,3	532,9	939,4	422,8	516,6	950,4	425,1	525,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	667,1	275,6	391,5	665,9	279,2	386,7	683,1	283,2	399,9	715,2	299,5	415,7
5 Đại học trở lên	3 295,5	1 711,4	1 584,1	3 321,1	1 713,9	1 607,3	3 464,9	1 781,4	1 683,4	3 419,6	1 771,0	1 648,6
6 Không xác định	1,0	0,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6
1 Không có trình độ CMKT	31 624,2	15 950,9	15 673,3	31 548,5	15 853,3	15 695,2	31 630,6	15 870,5	15 760,1	31 397,0	15 845,7	15 551,3
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	1 372,3	1 170,7	201,6	1 462,8	1 231,3	231,5	1 478,6	1 243,6	235,0	1 573,2	1 345,9	227,3
3 Trung cấp chuyên nghiệp	1 085,3	567,0	518,3	1 095,3	577,5	517,9	1 115,0	583,5	531,5	1 117,4	574,1	543,3
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	723,7	290,2	433,5	737,4	301,4	436,0	776,0	316,1	459,9	739,5	303,5	436,0
5 Đại học trở lên	1 452,7	725,2	727,4	1 429,8	746,3	683,5	1 398,3	733,2	665,1	1 556,1	794,5	761,6
6 Không xác định	5,5	2,6	2,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 7

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7
1 Nhà nước	5 211,9	2 718,7	2 493,2	5 028,8	2 618,1	2 410,7	5 150,7	2 648,6	2 502,1	5 246,8	2 729,4	2 517,3
2 Ngoài nhà nước	45 708,1	24 048,6	21 659,4	45 793,7	24 008,9	21 784,8	45 818,5	24 056,3	21 762,2	45 440,6	24 011,1	21 429,4
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	2 316,4	724,7	1 591,7	2 447,0	818,9	1 628,1	2 431,7	822,3	1 609,4	2 676,2	884,2	1 792,0
4 Không xác định	2,6	1,3	1,3	2,7	0,8	1,9	4,5	1,3	3,2	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2
1 Nhà nước	3 018,5	1 586,1	1 432,4	2 940,6	1 544,8	1 395,9	2 988,7	1 556,6	1 432,1	3 045,7	1 581,2	1 464,5
2 Ngoài nhà nước	12 936,9	6 856,6	6 080,3	12 972,3	6 814,8	6 157,6	12 979,0	6 841,7	6 137,3	12 853,2	6 770,6	6 082,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 019,9	344,1	675,8	1 085,1	377,0	708,1	1 036,8	382,2	654,6	1 081,4	409,3	672,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	2,4	1,2	1,1	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6
1 Nhà nước	2 193,4	1 132,6	1 060,8	2 088,2	1 073,3	1 014,8	2 161,9	1 092,0	1 070,0	2 201,1	1 148,3	1 052,8
2 Ngoài nhà nước	32 771,2	17 192,0	15 579,2	32 821,4	17 194,2	15 627,2	32 839,5	17 214,7	15 624,9	32 587,3	17 240,5	15 346,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1 296,5	380,6	915,8	1 361,9	441,9	920,0	1 394,9	440,1	954,8	1 594,8	474,9	1 119,9
4 Không xác định	2,6	1,3	1,3	2,4	0,5	1,9	2,1	0,1	2,1	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 8

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VỊ THẾ VIỆC LÀM

Đơn vị tính: Nghìn người

Vị thế việc làm	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7
1 Chủ cơ sở	1 493,3	1 045,2	448,0	1 475,6	976,2	499,4	1 505,8	1 020,1	485,7	1 197,0	870,7	326,2
2 Tự làm	21 122,0	10 714,1	10 407,9	21 217,4	10 853,1	10 364,2	20 974,9	10 698,8	10 276,0	21 265,9	10 939,3	10 326,7
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	8 647,1	2 971,9	5 675,2	8 673,3	2 930,0	5 743,3	8 651,1	2 948,7	5 702,4	8 386,1	2 880,6	5 505,5
4 Làm công ăn lương	21 964,0	12 752,3	9 211,8	21 857,1	12 663,9	9 193,3	22 226,0	12 833,7	9 392,3	22 497,6	12 925,5	9 572,1
5 Xã viên hợp tác xã	8,6	7,7	1,0	46,1	22,7	23,4	43,1	26,0	17,1	16,9	8,7	8,2
6 Không xác định	3,9	2,2	1,7	2,7	0,8	1,9	4,5	1,3	3,2	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2
1 Chủ cơ sở	832,9	526,3	306,6	845,8	520,9	324,8	838,4	526,1	312,3	680,5	452,0	228,6
2 Tự làm	4 644,6	2 133,7	2 510,9	4 695,6	2 168,8	2 526,8	4 615,2	2 135,1	2 480,1	4 892,1	2 284,5	2 607,6
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	1 480,1	579,3	900,8	1 541,5	611,3	930,3	1 584,1	650,8	933,3	1 525,6	598,2	927,4
4 Làm công ăn lương	10 010,9	5 542,0	4 469,0	9 905,4	5 431,3	4 474,1	9 956,4	5 464,4	4 492,0	9 875,3	5 422,1	4 453,2
5 Xã viên hợp tác xã	4,1	3,4	0,6	9,7	4,2	5,5	1,3	4,2	6,2	6,8	4,3	2,5
6 Không xác định	2,5	1,9	0,6	0,3	0,3	0,0	2,4	1,2	1,1	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6
1 Chủ cơ sở	660,4	518,9	141,4	629,8	455,3	174,6	667,4	494,1	173,4	516,4	418,8	97,7
2 Tự làm	16 477,4	8 580,4	7 897,0	16 521,8	8 684,3	7 837,4	16 359,7	8 563,8	7 795,9	16 373,8	8 654,8	7 719,1
3 Lao động gia đình không hưởng lương/công	7 166,9	2 392,5	4 774,4	7 131,8	2 318,7	4 813,0	7 067,0	2 297,9	4 769,1	6 860,5	2 282,4	4 578,2
4 Làm công ăn lương	11 953,1	7 210,3	4 742,8	11 951,7	7 232,6	4 719,2	12 269,5	7 369,3	4 900,3	12 622,4	7 503,4	5 118,9
5 Xã viên hợp tác xã	4,5	4,2	0,3	36,3	18,5	17,8	32,8	21,8	11,0	10,1	4,3	5,7
6 Không xác định	1,4	0,3	1,1	2,4	0,5	1,9	2,1	0,1	2,1	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 9

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGHỀ NGHIỆP

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm nghề nghiệp	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7
1 Nhà lãnh đạo	531,0	392,0	139,0	538,2	399,2	138,9	563,7	422,0	141,8	652,4	475,7	176,7
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3 577,7	1 655,5	1 922,2	3 598,7	1 654,8	1 943,9	3 779,4	1 757,2	2 022,3	3 734,9	1 702,5	2 032,4
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1 666,9	730,1	936,8	1 630,8	743,8	887,0	1 608,0	713,7	894,3	1 779,7	818,0	961,6
4 Nhân viên	1 005,6	520,6	485,0	959,4	480,0	479,4	974,1	478,2	496,0	925,0	466,5	458,5
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8 774,9	3 346,1	5 428,8	8 962,0	3 386,9	5 575,1	8 937,5	3 424,7	5 512,8	8 960,3	3 337,4	5 622,9
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 460,7	3 299,9	2 160,8	5 642,2	3 338,6	2 303,6	5 400,4	3 187,7	2 212,7	5 317,1	3 259,2	2 058,0
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	6 783,1	4 846,4	1 936,7	6 811,1	4 838,5	1 972,6	6 813,5	4 851,3	1 962,2	6 967,3	4 947,1	2 020,2
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4 935,0	2 806,5	2 128,5	5 100,6	2 908,5	2 192,1	5 062,5	2 879,3	2 183,1	5 041,7	2 893,4	2 148,3
9 Nghề giản đơn	20 377,4	9 790,3	10 587,2	19 904,2	9 589,5	10 314,7	20 142,9	9 709,4	10 433,5	19 854,3	9 608,7	10 245,5
10 Không phân loại	126,6	105,9	20,7	125,0	107,0	18,0	123,2	105,2	18,1	130,8	116,2	14,6
THÀNH THỊ	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2
1 Nhà lãnh đạo	327,4	241,0	86,5	318,8	236,0	82,8	348,3	254,2	94,1	402,0	285,6	116,4
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2 508,7	1 186,7	1 322,0	2 524,1	1 179,9	1 344,2	2 684,5	1 252,3	1 432,2	2 596,6	1 208,7	1 387,9
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	886,2	399,0	487,2	883,2	406,4	476,8	848,3	390,6	457,7	962,9	465,3	497,7
4 Nhân viên	610,7	286,3	324,5	592,8	275,4	317,4	557,0	254,6	302,4	528,3	253,5	274,8
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 639,6	1 768,5	2 871,2	4 740,7	1 816,4	2 924,3	4 750,3	1 832,6	2 917,7	4 499,7	1 657,9	2 841,8
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	657,6	439,3	218,3	734,0	484,4	249,6	669,7	439,0	230,7	726,0	494,0	232,0
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	2 363,7	1 670,3	693,4	2 308,8	1 623,8	685,1	2 279,7	1 601,4	678,3	2 316,4	1 659,4	657,1
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 273,4	1 400,0	873,4	2 240,2	1 373,1	867,1	2 211,5	1 373,6	838,0	2 070,0	1 306,8	763,2
9 Nghề giản đơn	2 616,3	1 318,5	1 297,9	2 568,1	1 266,2	1 301,9	2 568,0	1 305,3	1 262,8	2 798,2	1 358,6	1 439,6
10 Không phân loại	91,6	77,2	14,4	87,7	75,2	12,5	89,4	78,1	11,3	80,1	71,4	8,7
NÔNG THÔN	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6
1 Nhà lãnh đạo	203,5	151,0	52,5	219,4	163,2	56,2	215,4	167,8	47,7	250,4	190,1	60,3
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	1 069,0	468,8	600,2	1 074,6	474,8	599,8	1 094,9	504,9	590,1	1 138,3	493,9	644,5
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	780,8	331,1	449,7	747,6	337,3	410,3	759,7	323,1	436,6	816,7	352,8	464,0
4 Nhân viên	394,9	234,4	160,5	366,6	204,5	162,1	417,1	223,5	193,6	396,7	213,0	183,7
5 Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	4 135,3	1 577,7	2 557,6	4 221,3	1 570,5	2 650,8	4 187,3	1 592,1	2 595,1	4 460,7	1 679,5	2 781,2
6 Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 803,1	2 860,6	1 942,5	4 908,2	2 854,2	2 054,0	4 730,7	2 748,7	1 982,0	4 591,1	2 765,2	1 826,0
7 Thợ thủ công và các thợ khác có liên	4 419,4	3 176,1	1 243,3	4 502,3	3 214,7	1 287,5	4 533,8	3 249,9	1 283,9	4 650,8	3 287,7	1 363,1
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2 661,6	1 406,5	1 255,1	2 860,5	1 535,5	1 325,0	2 851,0	1 505,8	1 345,2	2 971,7	1 586,6	1 385,1
9 Nghề giản đơn	17 761,1	8 471,8	9 289,3	17 336,0	8 323,3	9 012,7	17 574,8	8 404,1	9 170,7	17 056,1	8 250,1	8 805,9
10 Không phân loại	35,0	28,7	6,3	37,4	31,8	5,6	33,8	27,0	6,8	50,7	44,8	5,9

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	53 238,9	27 493,4	25 745,6	53 272,2	27 446,7	25 825,5	53 405,4	27 528,6	25 876,8	53 363,5	27 624,8	25 738,7
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	22 369,4	11 135,5	11 233,9	22 164,9	11 044,6	11 120,3	22 184,6	11 000,8	11 183,8	21 611,2	10 934,1	10 677,1
A. Nông, lâm, thủy sản	22 369,4	11 135,5	11 233,9	22 164,9	11 044,6	11 120,3	22 184,6	11 000,8	11 183,8	21 611,2	10 934,1	10 677,1
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	13 059,1	7 766,9	5 292,1	13 279,9	7 889,3	5 390,6	13 380,6	7 919,2	5 461,4	13 604,0	8 004,9	5 599,1
B. Khai khoáng	198,0	154,8	43,2	235,0	181,0	54,0	192,8	149,6	43,2	238,4	182,8	55,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	8 824,9	4 018,6	4 806,2	8 951,9	4 060,7	4 891,2	9 033,6	4 088,9	4 944,7	9 246,1	4 182,5	5 063,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	140,5	116,6	23,9	162,1	137,4	24,7	163,8	126,1	37,7	150,7	119,4	31,2
E. Cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải	131,8	73,7	58,1	118,1	72,7	45,4	129,2	78,2	51,0	147,1	87,5	59,6
F. Xây dựng	3 763,9	3 403,2	360,8	3 812,8	3 437,5	375,3	3 861,2	3 476,4	384,8	3 821,7	3 432,7	389,0
3. Khu vực dịch vụ	17 808,7	8 590,9	9 217,8	17 824,8	8 512,0	9 312,8	17 835,6	8 607,2	9 228,4	18 148,4	8 685,8	9 462,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	6 795,0	2 962,9	3 832,1	6 806,4	2 926,2	3 880,2	6 756,6	2 923,5	3 833,1	6 860,2	2 865,9	3 994,3
H. Vận tải kho bãi	1 571,8	1 445,5	126,2	1 647,9	1 501,1	146,8	1 688,9	1 535,6	153,3	1 745,8	1 567,4	178,5
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 476,3	777,9	1 698,4	2 551,0	784,2	1 766,8	2 491,5	814,5	1 677,0	2 487,7	805,3	1 682,3
J. Thông tin và truyền thông	324,0	206,9	117,0	332,2	203,6	128,7	328,5	208,4	120,1	340,7	218,0	122,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	408,9	193,9	215,0	406,5	193,5	213,0	395,6	175,0	220,6	362,3	173,5	188,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	194,8	101,4	93,5	181,0	99,3	81,6	203,2	110,1	93,1	209,6	116,8	92,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	224,5	149,7	74,8	234,3	147,7	86,5	221,2	148,4	72,8	243,2	162,4	80,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	262,8	159,2	103,7	261,9	158,2	103,7	281,3	175,1	106,2	299,8	192,3	107,5
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP.	1 757,9	1 257,7	500,1	1 673,8	1 195,0	478,9	1 680,6	1 192,5	488,1	1 710,7	1 213,2	497,6
P. Giáo dục và đào tạo	1 870,4	503,9	1 366,4	1 809,7	483,9	1 325,8	1 879,5	505,1	1 374,4	1 983,5	543,6	1 439,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	559,1	212,4	346,7	579,3	226,3	353,1	582,3	228,1	354,2	536,2	197,7	338,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	259,8	124,4	135,4	279,8	134,2	145,6	271,2	138,1	133,2	293,1	157,2	135,9
S. Hoạt động dịch vụ khác	896,6	485,6	411,0	844,6	447,5	397,1	828,0	445,0	383,0	848,1	461,0	387,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	204,4	8,0	196,5	215,6	10,7	204,9	224,9	7,0	217,8	223,4	9,0	214,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,5	1,5	1,1	0,7	0,7	0,0	2,3	0,9	1,5	4,1	2,6	1,6
4. Không xác định	1,7	0,0	1,7	2,7	0,8	1,9	4,5	1,3	3,2	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ	16 975,2	8 786,7	8 188,5	16 998,4	8 736,8	8 261,6	17 006,8	8 781,7	8 225,1	16 980,3	8 761,1	8 219,2
1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 952,9	1 089,5	863,3	2 038,4	1 121,1	917,4	2 029,7	1 126,8	903,0	2 198,7	1 200,2	998,5
A. Nông, lâm, thủy sản	1 952,9	1 089,5	863,3	2 038,4	1 121,1	917,4	2 029,7	1 126,8	903,0	2 198,7	1 200,2	998,5
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	5 052,8	2 927,5	2 125,3	4 912,8	2 825,6	2 087,3	4 924,8	2 818,2	2 106,6	4 922,9	2 879,1	2 043,7
B. Khai khoáng	107,9	80,2	27,7	100,1	76,8	23,3	104,6	79,3	25,3	102,7	78,4	24,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 646,9	1 731,4	1 915,5	3 538,0	1 651,3	1 886,7	3 532,0	1 646,9	1 885,1	3 482,2	1 665,2	1 817,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa	93,0	73,6	19,5	102,2	81,3	20,9	104,0	74,8	29,2	89,0	64,9	24,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải.	85,3	49,0	36,3	78,6	52,3	26,2	86,8	58,2	28,6	86,5	49,4	37,1
F. Xây dựng	1 119,8	993,4	126,3	1 093,9	963,7	130,2	1 097,4	959,1	138,3	1 162,5	1 021,2	141,3
3. Khu vực dịch vụ	9 968,6	4 769,7	5 198,9	10 046,8	4 789,8	5 257,0	10 049,9	4 835,5	5 214,5	9 858,7	4 681,8	5 176,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và	3 466,1	1 535,4	1 930,6	3 495,9	1 529,7	1 966,2	3 456,7	1 516,0	1 940,7	3 310,6	1 380,4	1 930,2
H. Vận tải kho bãi	887,9	800,2	87,6	935,2	833,5	101,6	963,3	855,2	108,1	920,9	800,5	120,4
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	1 544,2	486,4	1 057,7	1 580,7	514,0	1 066,8	1 524,0	519,7	1 004,4	1 486,0	489,9	996,1
J. Thông tin và truyền thông	243,7	159,4	84,3	265,3	163,0	102,3	261,8	162,0	99,8	262,8	167,7	95,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	337,4	151,5	185,9	330,2	147,2	183,0	318,3	133,1	185,2	270,9	127,4	143,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	164,6	82,2	82,4	152,9	83,7	69,2	171,9	88,9	83,0	176,8	94,2	82,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	170,9	106,9	63,9	182,8	109,3	73,6	179,7	112,7	67,0	188,0	127,5	60,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	170,1	96,2	73,9	175,9	103,2	72,7	181,7	112,2	69,6	194,5	116,1	78,4
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, NQP.	1 007,0	688,7	318,4	948,3	649,4	299,0	952,8	646,4	306,4	960,7	648,7	312,1
P. Giáo dục và đào tạo	916,3	245,0	671,3	927,8	246,3	681,4	977,2	260,6	716,7	1 032,2	285,1	747,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	328,9	113,8	215,1	348,8	126,9	221,9	358,4	134,1	224,3	341,2	124,3	216,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	152,2	73,2	79,0	160,2	74,3	85,9	159,8	85,7	74,1	167,1	91,3	75,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	461,6	224,7	236,9	416,9	202,5	214,4	420,7	205,2	215,6	424,5	220,0	204,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	115,3	4,5	110,7	125,2	6,3	118,9	121,4	3,0	118,4	119,9	6,9	113,0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,5	1,5	1,1	0,7	0,7	0,0	2,3	0,9	1,5	2,9	2,0	0,9
4. Không xác định	1,0	0,0	1,0	0,3	0,3	0,0	2,4	1,2	1,1	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 10
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm ngành kinh tế	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN	36 263,7	18 706,6	17 557,1	36 273,8	18 709,9	17 563,9	36 398,5	18 746,9	17 651,7	36 383,2	18 863,6	17 519,6
1. Khu vực nông. lâm nghiệp và thủy sản	20 416,6	10 046,0	10 370,6	20 126,4	9 923,5	10 202,9	20 154,9	9 874,0	10 280,8	19 412,4	9 733,9	9 678,6
A. Nông, lâm, thủy sản	20 416,6	10 046,0	10 370,6	20 126,4	9 923,5	10 202,9	20 154,9	9 874,0	10 280,8	19 412,4	9 733,9	9 678,6
2. Khu vực công nghiệp và xây dựng	8 006,3	4 839,4	3 166,9	8 367,1	5 063,7	3 303,3	8 455,8	5 101,0	3 354,8	8 681,1	5 125,7	3 555,4
B. Khai khoáng	90,1	74,6	15,5	134,9	104,2	30,7	88,2	70,3	17,9	135,8	104,3	31,4
C. Công nghiệp chế biến. chế tạo	5 178,0	2 287,2	2 890,8	5 413,8	2 409,3	3 004,5	5 501,6	2 442,0	3 059,6	5 764,0	2 517,3	3 246,6
D. Sản xuất và phân phối điện. khí đốt. hơi nước và điều hòa	47,5	43,0	4,4	59,8	56,1	3,8	59,8	51,3	8,5	61,7	54,5	7,2
E. Cung cấp nước. hoạt động quản lý và xử lý rác thải.	46,5	24,7	21,8	39,5	20,4	19,1	42,4	20,0	22,4	60,6	38,1	22,5
F. Xây dựng	2 644,2	2 409,8	234,4	2 718,9	2 473,8	245,2	2 763,9	2 517,4	246,5	2 659,2	2 411,5	247,7
3. Khu vực dịch vụ	7 840,1	3 821,2	4 018,9	7 778,0	3 722,2	4 055,8	7 785,7	3 771,7	4 014,0	8 289,7	4 004,0	4 285,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô. mô tô. xe máy và	3 328,9	1 427,5	1 901,5	3 310,5	1 396,5	1 914,0	3 300,0	1 407,6	1 892,4	3 549,6	1 485,6	2 064,1
H. Vận tải kho bãi	683,9	645,3	38,6	712,8	667,6	45,2	725,7	680,4	45,2	825,0	766,9	58,1
I. dịch vụ lưu trú và ăn uống	932,1	291,5	640,6	970,2	270,2	700,0	967,5	294,9	672,6	1 001,7	315,4	686,3
J. Thông tin và truyền thông	80,2	47,5	32,7	67,0	40,6	26,3	66,7	46,3	20,3	77,8	50,2	27,6
K. Hoạt động tài chính. ngân hàng và bảo hiểm	71,5	42,5	29,1	76,3	46,3	30,0	77,3	41,8	35,4	91,4	46,1	45,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	30,2	19,1	11,1	28,1	15,7	12,4	31,3	21,2	10,1	32,8	22,6	10,2
M. Hoạt động chuyên môn. khoa học và công nghệ	53,6	42,8	10,8	51,4	38,5	13,0	41,5	35,7	5,8	55,2	34,9	20,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	92,8	63,0	29,8	86,0	55,0	31,0	99,5	62,9	36,6	105,4	76,3	29,1
O. Hoạt động của ĐCS. tổ chức CT-XH. QLNN. NQP.	750,8	569,1	181,8	725,5	545,6	179,9	727,8	546,1	181,8	750,0	564,5	185,5
P. Giáo dục và đào tạo	954,0	258,9	695,1	881,9	237,5	644,4	902,3	244,5	657,8	951,3	258,5	692,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	230,1	98,6	131,6	230,5	99,3	131,2	224,0	94,1	129,9	195,1	73,4	121,7
R. Nghệ thuật. vui chơi và giải trí	107,6	51,2	56,4	119,7	59,9	59,8	111,5	52,4	59,1	126,0	65,9	60,1
S. Hoạt động dịch vụ khác	435,0	260,9	174,1	427,7	245,0	182,6	407,3	239,8	167,5	423,6	241,0	182,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hoạt gia đình	89,2	3,4	85,8	90,4	4,3	86,0	103,5	4,0	99,5	103,5	2,1	101,4
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,3	0,6	0,7
4. Không xác định	0,8	0,0	0,8	2,4	0,5	1,9	2,1	0,1	2,1	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 11

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH,
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 845	5 098	4 496	4 933	5 191	4 578	5 080	5 245	4 855	5507	5715	5225
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 592	4 560	4 638	4 698	4 707	4 686	4 710	4 782	4 604	5046	5079	5000
V2 Đồng bằng sông Hồng	5 187	5 487	4 795	5 277	5 613	4 846	5 285	5 592	4 896	5851	6178	5443
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 276	4 534	3 848	4 342	4 561	3 977	4 395	4 585	4 091	4678	4900	4320
V4 Tây Nguyên	4 172	4 463	3 786	4 298	4 600	3 904	4 134	4 316	3 890	4548	4879	4116
V5 Đông Nam Bộ	5 777	6 208	5 267	5 832	6 246	5 338	6 273	6 378	6 150	6879	7160	6551
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 842	4 095	3 450	3 943	4 220	3 513	4 140	4 436	3 668	4342	4602	3939
V7 Hà Nội	6 238	6 640	5 736	6 287	6 764	5 701	6 251	6 662	5 757	7150	7565	6657
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6 220	6 743	5 616	6 199	6 681	5 650	6 389	6 820	5 902	7510	7785	7167
THÀNH THỊ	5 678	6 083	5 175	5 761	6 184	5 249	6 031	6 262	5 749	6587	6950	6145
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	5 308	5 454	5 141	5 388	5 590	5 167	5 452	5 769	5 103	5753	6065	5419
V2 Đồng bằng sông Hồng	6 303	6 835	5 677	6 415	6 999	5 741	6 382	6 860	5 824	7214	7817	6513
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4 862	5 262	4 307	5 019	5 386	4 527	5 089	5 391	4 696	5574	5971	5047
V4 Tây Nguyên	4 862	5 107	4 518	5 145	5 506	4 674	5 117	5 394	4 764	5563	5957	5066
V5 Đông Nam Bộ	6 199	6 697	5 624	6 217	6 698	5 669	6 789	6 876	6 690	7375	7687	7017
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	4 381	4 712	3 881	4 409	4 794	3 833	4 631	4 990	4 065	4881	5200	4396
V7 Hà Nội	7 341	8 056	6 555	7 419	8 179	6 589	7 219	7 790	6 580	8363	9030	7603
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	6 514	7 067	5 885	6 439	6 954	5 867	6 576	7 127	5 962	7842	8113	7509
NÔNG THÔN	4 148	4 341	3 856	4 247	4 445	3 943	4 309	4 490	4 035	4661	4822	4425
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	4 238	4 183	4 328	4 362	4 342	4 393	4 363	4 395	4 312	4714	4685	4758
V2 Đồng bằng sông Hồng	4 459	4 672	4 161	4 553	4 798	4 215	4 559	4 802	4 235	4922	5119	4665
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 892	4 109	3 485	3 909	4 102	3 537	3 965	4 147	3 634	4151	4342	3805
V4 Tây Nguyên	3 570	3 875	3 184	3 558	3 809	3 230	3 405	3 546	3 210	3710	4012	3305
V5 Đông Nam Bộ	4 833	5 157	4 424	4 973	5 301	4 544	5 116	5 307	4 878	5896	6138	5605
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	3 603	3 825	3 256	3 735	3 970	3 365	3 933	4 203	3 498	4122	4361	3750
V7 Hà Nội	4 885	5 110	4 554	4 905	5 227	4 451	4 893	5 200	4 483	5307	5441	5138
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	4 885	5 325	4 343	5 082	5 493	4 557	5 591	5 558	5 631	6040	6384	5581

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 12
LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 845	5 098	4 496	4 933	5 191	4 578	5 080	5 245	4 855	5507	5715	5225
1 Không có trình độ CMKT	4 041	4 197	3 812	4 151	4 330	3 888	4 347	4 389	4 285	4508	4633	4331
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 715	5 909	4 544	5 612	5 806	4 761	5 561	5 772	4 544	6436	6588	5452
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 974	5 350	4 600	5 150	5 587	4 723	5 001	5 294	4 732	5554	6055	5089
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 071	5 652	4 689	5 255	5 950	4 791	5 227	5 671	4 946	5866	6307	5591
5 Đại học trở lên	7 052	7 865	6 233	7 026	7 759	6 275	7 193	7 974	6 402	8230	8964	7494
THÀNH THỊ	5 678	6 083	5 175	5 761	6 184	5 249	6 031	6 262	5 749	6587	6950	6145
1 Không có trình độ CMKT	4 525	4 717	4 283	4 642	4 888	4 333	5 104	5 009	5 223	5093	5322	4809
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	6 033	6 230	4 959	5 943	6 219	4 926	5 865	6 100	4 837	6868	7012	5926
3 Trung cấp chuyên nghiệp	5 451	6 091	4 857	5 630	6 308	5 040	5 481	5 797	5 225	6121	6820	5525
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	5 440	6 214	4 913	5 685	6 478	5 125	5 557	6 043	5 239	6280	6581	6088
5 Đại học trở lên	7 649	8 567	6 706	7 603	8 444	6 736	7 697	8 572	6 807	9030	9815	8229
NÔNG THÔN	4 148	4 341	3 856	4 247	4 445	3 943	4 309	4 490	4 035	4661	4822	4425
1 Không có trình độ CMKT	3 762	3 926	3 501	3 874	4 046	3 599	3 947	4 091	3 722	4204	4305	4051
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	5 372	5 575	4 013	5 285	5 424	4 541	5 240	5 436	4 170	6022	6181	5005
3 Trung cấp chuyên nghiệp	4 463	4 611	4 304	4 662	4 935	4 361	4 520	4 850	4 179	4981	5347	4611
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	4 714	5 084	4 479	4 838	5 402	4 480	4 913	5 303	4 673	5443	6019	5091
5 Đại học trở lên	5 653	6 165	5 159	5 634	6 091	5 171	5 900	6 429	5 368	6425	6985	5886

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 13

**LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	4 845	5 098	4 496	4 933	5 191	4 578	5 080	5 245	4 855	5 507	5 715	5 225
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	5 663	6 073	5 215	5 715	6 118	5 275	5 823	6 220	5 403	6 443	6 882	5 965
2 Ngoài nhà nước	4 444	4 726	3 931	4 558	4 842	4 052	4 612	4 879	4 141	4 923	5 184	4 464
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 513	6 218	5 192	5 557	6 192	5 236	6 364	6 326	6 384	6 869	7 724	6 446
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 075	3 442	2 355	3 146	3 490	2 451	3 277	3 655	2 536	3 386	3 802	2 601
2 Công nghiệp và xây dựng	4 769	5 003	4 417	4 807	5 030	4 470	5 052	5 106	4 972	5 428	5 571	5 220
3 Dịch vụ	5 334	5 682	4 930	5 461	5 858	5 008	5 534	5 889	5 125	6 106	6 465	5 695
THÀNH THỊ	5 678	6 083	5 175	5 761	6 184	5 249	6 031	6 262	5 749	6 587	6 950	6 145
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	6 474	7 143	5 732	6 461	7 085	5 770	6 502	7 056	5 900	7 336	7 947	6 674
2 Ngoài nhà nước	5 206	5 549	4 681	5 363	5 730	4 823	5 468	5 836	4 931	5 966	6 283	5 499
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	6 085	6 801	5 722	6 045	6 745	5 670	7 928	7 010	8 467	7 804	8 724	7 243
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 089	4 492	3 006	4 065	4 519	3 004	4 376	4 831	3 122	4 238	4 721	3 166
2 Công nghiệp và xây dựng	5 479	5 855	4 961	5 494	5 852	5 006	6 040	5 980	6 119	6 335	6 602	5 965
3 Dịch vụ	5 920	6 401	5 391	6 052	6 577	5 483	6 117	6 604	5 586	6 920	7 424	6 379
NÔNG THÔN	4 148	4 341	3 856	4 247	4 445	3 943	4 309	4 490	4 035	4 661	4 822	4 425
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	4 545	4 572	4 517	4 659	4 720	4 594	4 880	5 021	4 738	5 206	5 414	4 979
2 Ngoài nhà nước	3 906	4 204	3 290	4 001	4 296	3 396	4 029	4 300	3 478	4 244	4 543	3 649
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	5 063	5 693	4 802	5 167	5 720	4 901	5 197	5 730	4 951	6 235	6 865	5 966
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 897	3 236	2 266	2 980	3 294	2 362	3 086	3 425	2 458	3 235	3 628	2 513
2 Công nghiệp và xây dựng	4 313	4 487	4 035	4 392	4 566	4 110	4 465	4 619	4 225	4 896	4 987	4 760
3 Dịch vụ	4 452	4 668	4 179	4 543	4 809	4 209	4 625	4 846	4 344	4 933	5 182	4 620

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 14

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	786,2	410,8	375,4	824,8	385,7	439,1	801,7	363,2	438,5	917,9	478,9	439,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	101,3	55,7	45,6	86,3	46,7	39,5	100,1	49,8	50,4	114,2	55,5	58,8
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	98,8	47,1	51,7	73,8	34,4	39,4	78,9	29,7	49,2	132,9	56,8	76,1
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	188,5	96,5	92,0	218,4	92,1	126,3	226,9	99,0	127,9	273,3	136,0	137,3
V4 Tây Nguyên	80,4	39,3	41,1	65,0	31,7	33,3	48,3	26,8	21,5	50,4	31,1	19,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	22,4	10,0	12,3	22,0	8,3	13,7	31,9	15,7	16,2	26,2	13,8	12,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	250,2	136,1	114,0	317,1	151,8	165,4	275,7	122,5	153,2	288,0	167,0	121,1
V7 Hà Nội	30,9	16,4	14,6	28,5	13,7	14,8	25,7	15,1	10,6	14,3	8,3	6,0
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	13,7	9,8	3,9	13,6	6,9	6,7	14,2	4,6	9,6	18,5	10,4	8,1
THÀNH THỊ	116,6	63,3	53,3	125,2	51,3	73,8	99,7	50,0	49,7	137,8	77,4	60,4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	9,1	5,0	4,1	6,9	3,4	3,5	7,5	4,8	2,6	10,1	4,9	5,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	10,3	4,8	5,5	10,0	3,4	6,6	11,6	4,5	7,0	17,3	8,4	8,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	32,0	16,4	15,6	30,7	11,2	19,5	30,2	15,9	14,2	42,1	24,0	18,1
V4 Tây Nguyên	5,3	3,3	2,0	3,7	2,1	1,6	5,1	3,3	1,8	10,9	5,6	5,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	10,4	5,5	4,9	10,5	2,7	7,8	6,4	2,6	3,7	5,4	3,4	2,1
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	27,8	15,3	12,5	38,2	16,2	22,0	21,6	12,6	9,0	32,9	18,3	14,6
V7 Hà Nội	9,2	4,4	4,9	14,0	5,5	8,4	6,6	2,6	4,0	4,1	3,3	0,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	12,5	8,6	3,9	11,3	6,9	4,4	10,8	3,5	7,3	14,9	9,5	5,5
NÔNG THÔN	669,6	347,5	322,1	699,6	334,3	365,3	702,1	313,2	388,8	780,1	401,5	378,6
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	92,2	50,7	41,5	79,4	43,3	36,1	92,7	44,9	47,7	104,1	50,6	53,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	88,6	42,3	46,2	63,8	31,1	32,8	67,4	25,2	42,2	115,5	48,3	67,2
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	156,5	80,0	76,5	187,7	80,9	106,8	196,7	83,1	113,6	231,2	112,0	119,2
V4 Tây Nguyên	75,1	36,0	39,1	61,3	29,6	31,6	43,1	23,5	19,6	39,6	25,6	14,0
V5 Đông Nam Bộ (*)	12,0	4,5	7,5	11,6	5,6	5,9	25,6	13,1	12,5	20,8	10,4	10,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	222,4	120,8	101,6	278,9	135,6	143,4	254,1	109,8	144,2	255,1	148,6	106,5
V7 Hà Nội	21,7	12,0	9,7	14,6	8,2	6,4	19,2	12,5	6,7	10,2	5,0	5,2
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	1,2	1,2	0,0	2,3	0,0	2,3	3,4	1,1	2,3	3,6	0,9	2,6

Lưu ý: () ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)*

Biểu 15

**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN,
LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế/Khu vực kinh tế	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	786,2	410,8	375,4	824,8	385,7	439,1	801,7	363,2	438,5	917,9	478,9	439,0
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	7,4	4,7	2,7	8,5	3,7	4,8	8,4	1,8	6,6	19,1	11,6	7,5
2 Ngoài nhà nước	777,2	406,1	371,1	816,3	381,9	434,3	791,8	361,4	430,5	898,8	467,3	431,5
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1,6	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0	1,5	0,0	1,5	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	627,0	322,6	304,3	677,7	315,7	362,0	659,3	289,7	369,6	703,1	351,4	351,7
2 Công nghiệp và xây dựng	38,9	20,6	18,3	27,3	15,4	11,9	30,4	19,9	10,5	57,0	34,3	22,7
3 Dịch vụ	120,3	67,6	52,7	119,8	54,5	65,2	112,0	53,6	58,4	157,8	93,2	64,6
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	116,6	63,3	53,3	125,2	51,3	73,8	99,7	50,0	49,7	137,8	77,4	60,4
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	3,8	3,4	0,4	4,1	1,8	2,3	3,0	0,4	2,6	6,2	4,5	1,7
2 Ngoài nhà nước	112,9	60,0	52,9	121,1	49,6	71,5	96,7	49,6	47,1	131,6	72,9	58,6
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	51,0	29,3	21,7	62,2	24,5	37,7	40,8	23,2	17,5	56,2	28,9	27,2
2 Công nghiệp và xây dựng	10,3	4,8	5,5	5,9	3,9	2,0	9,8	5,9	3,8	15,2	10,6	4,6
3 Dịch vụ	55,3	29,2	26,2	57,0	22,9	34,2	49,1	20,8	28,3	66,4	37,9	28,5
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	669,6	347,5	322,1	699,6	334,3	365,3	702,1	313,2	388,8	780,1	401,5	378,6
<i>Loại hình kinh tế</i>												
1 Nhà nước	3,6	1,4	2,3	4,5	2,0	2,5	5,4	1,4	4,0	12,9	7,1	5,8
2 Ngoài nhà nước	664,3	346,1	318,2	695,1	332,3	362,8	695,2	311,8	383,4	767,2	394,4	372,8
3 Có vốn đầu tư nước ngoài	1,6	0,0	1,6	0,0	0,0	0,0	1,5	0,0	1,5	0,0	0,0	0,0
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Khu vực kinh tế</i>												
1 Nông, lâm nghiệp và thủy sản	576,0	293,3	282,7	615,5	291,2	324,3	618,6	266,5	352,1	646,9	322,5	324,4
2 Công nghiệp và xây dựng	28,6	15,8	12,8	21,4	11,5	9,9	20,6	13,9	6,7	41,8	23,7	18,1
3 Dịch vụ	65,0	38,4	26,6	62,7	31,7	31,1	62,9	32,8	30,1	91,4	55,3	36,1
4 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 16

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị tính: Nghìn người

Vùng kinh tế xã hội	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1122,5	591,9	530,7	1 162,9	638,5	524,4	1 152,5	616,4	536,1	1141,6	672,3	469,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	67,7	34,5	33,2	101,2	56,8	44,3	63,1	37,0	26,1	67,8	46,0	21,7
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	169,4	111,2	58,2	126,7	74,0	52,6	159,5	94,4	65,1	171,3	112,9	58,4
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	265,4	144,2	121,2	281,7	165,4	116,3	360,5	197,1	163,4	282,8	165,7	117,1
V4 Tây Nguyên	51,5	21,8	29,7	40,1	19,4	20,7	32,1	12,6	19,5	36,8	11,9	24,9
V5 Đông Nam Bộ (*)	122,1	59,6	62,5	105,3	60,4	44,9	72,7	45,3	27,5	112,4	62,9	49,4
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	287,8	135,0	152,9	307,3	139,9	167,4	272,1	109,1	163,0	277,8	146,7	131,1
V7 Hà Nội	67,6	35,8	31,9	81,5	45,1	36,5	55,9	29,6	26,3	68,0	45,8	22,3
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	90,9	49,8	41,2	119,1	77,5	41,6	136,5	91,4	45,1	124,7	80,3	44,4
THÀNH THỊ	504,6	271,3	233,3	535,6	305,1	230,5	545,7	274,8	270,9	543,5	324,5	219,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	36,7	18,1	18,6	36,9	16,1	20,7	34,4	18,5	15,9	26,7	17,2	9,5
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	61,8	35,1	26,6	57,9	33,8	24,1	61,6	28,6	33,0	74,8	45,2	29,6
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	123,0	69,8	53,1	114,1	63,6	50,5	152,6	76,1	76,5	130,6	75,6	55,0
V4 Tây Nguyên	19,2	11,6	7,7	21,3	13,2	8,1	17,6	8,4	9,2	20,6	9,0	11,5
V5 Đông Nam Bộ (*)	75,0	36,0	39,1	44,9	26,0	18,8	26,6	13,7	12,9	45,8	24,5	21,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	71,2	35,8	35,3	98,9	56,1	42,8	103,8	39,1	64,7	95,4	56,1	39,2
V7 Hà Nội	44,2	22,3	21,9	53,4	25,3	28,1	35,1	16,0	19,1	41,1	27,6	13,5
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	73,5	42,6	30,9	108,1	70,8	37,4	114,0	74,5	39,5	108,7	69,2	39,5
NÔNG THÔN	617,9	320,6	297,4	627,4	333,5	293,9	606,7	341,6	265,1	598,0	347,8	250,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc	31,0	16,4	14,6	64,3	40,7	23,6	28,7	18,6	10,2	41,1	28,9	12,2
V2 Đồng bằng sông Hồng (*)	107,6	76,1	31,6	68,7	40,2	28,5	97,9	65,9	32,1	96,6	67,7	28,9
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	142,4	74,4	68,0	167,6	101,8	65,9	207,9	120,9	87,0	152,2	90,1	62,1
V4 Tây Nguyên	32,2	10,2	22,0	18,8	6,2	12,6	14,5	4,2	10,3	16,3	2,9	13,3
V5 Đông Nam Bộ (*)	47,1	23,7	23,4	60,4	34,3	26,1	46,2	31,6	14,6	66,6	38,4	28,2
V6 Đồng bằng sông Cửu Long	216,7	99,1	117,6	208,4	83,8	124,5	168,3	70,0	98,3	182,4	90,6	91,8
V7 Hà Nội	23,4	13,5	9,9	28,1	19,7	8,4	20,9	13,6	7,2	27,0	18,2	8,8
V8 Thành phố Hồ Chí Minh	17,4	7,2	10,2	11,0	6,8	4,2	22,5	16,9	5,6	16,0	11,1	4,9

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 17

**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN
VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

Đơn vị tính: Nghìn người

Trình độ CMKT	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 122,5	591,9	530,7	1 162,9	638,5	524,4	1 152,5	616,4	536,1	1 141,6	672,3	469,3
1 Không có trình độ CMKT	715,8	401,5	314,3	713,3	419,6	293,7	693,8	392,3	301,5	772,3	470,9	301,4
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	59,1	50,5	8,6	47,8	43,0	4,8	66,1	53,1	12,9	69,4	62,0	7,4
3 Trung cấp chuyên nghiệp	60,5	20,9	39,6	74,7	35,1	39,5	62,3	32,2	30,1	64,5	28,0	36,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	95,5	34,3	61,2	122,4	55,7	66,7	111,3	50,0	61,3	92,8	37,5	55,3
5 Đại học trở lên	191,6	84,7	106,9	204,7	85,1	119,7	218,8	88,9	129,9	142,6	73,9	68,6
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
THÀNH THỊ	504,6	271,3	233,3	535,6	305,1	230,5	545,7	274,8	270,9	543,5	324,5	219,1
1 Không có trình độ CMKT	289,8	168,5	121,3	279,3	178,3	101,0	288,2	158,9	129,3	326,4	207,7	118,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	23,8	20,6	3,1	28,6	26,4	2,3	33,1	24,1	9,0	33,3	29,8	3,5
3 Trung cấp chuyên nghiệp	27,9	10,7	17,2	38,4	19,2	19,2	31,1	14,8	16,3	37,0	16,4	20,5
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	42,3	15,4	26,9	57,4	22,2	35,2	61,1	24,6	36,5	52,0	19,1	33,0
5 Đại học trở lên	120,8	56,0	64,8	131,7	59,0	72,7	132,0	52,3	79,7	94,9	51,5	43,4
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
NÔNG THÔN	617,9	320,6	297,4	627,4	333,5	293,9	606,7	341,6	265,1	598,0	347,8	250,2
1 Không có trình độ CMKT	425,9	233,0	193,0	434,0	241,3	192,7	405,6	233,3	172,3	445,9	263,2	182,7
2 Dạy nghề từ 3 tháng trở lên	35,3	29,8	5,5	19,1	16,7	2,5	33,0	29,1	3,9	36,2	32,2	3,9
3 Trung cấp chuyên nghiệp	32,6	10,2	22,5	36,2	15,9	20,3	31,2	17,3	13,9	27,6	11,6	16,0
4 Cao đẳng chuyên nghiệp	53,2	18,9	34,3	64,9	33,5	31,4	50,2	25,4	24,9	40,7	18,4	22,3
5 Đại học trở lên	70,8	28,7	42,1	73,1	26,1	47,0	86,8	36,5	50,3	47,7	22,4	25,3
6 Không xác định	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 18

LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ/NÔNG THÔN VÀ NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Nghìn người

Nhóm tuổi	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC	1 122,5	591,9	530,7	1 162,9	638,5	524,4	1 152,5	616,4	536,1	1 141,6	672,3	469,3
15 - 19 tuổi	143,3	78,9	64,4	169,1	97,7	71,4	164,0	96,6	67,4	169,3	96,1	73,2
20 - 24 tuổi	424,4	208,3	216,1	473,6	254,9	218,7	422,7	213,7	209,0	379,1	215,4	163,8
25 - 29 tuổi	198,9	103,0	96,0	182,8	91,0	91,8	194,4	92,3	102,1	186,0	113,0	73,0
30 - 34 tuổi	99,7	52,8	46,9	83,4	41,6	41,8	101,0	52,4	48,6	99,6	52,3	47,3
35 - 39 tuổi	76,6	36,2	40,3	68,5	42,3	26,2	51,0	32,2	18,8	71,6	40,9	30,8
40 - 44 tuổi	44,4	25,4	19,0	45,8	29,4	16,3	55,6	28,5	27,1	73,5	52,5	21,0
45 - 49 tuổi	44,1	22,9	21,2	35,5	20,1	15,4	44,9	24,6	20,3	54,9	35,4	19,5
50 - 54 tuổi	37,4	26,9	10,5	37,7	21,0	16,7	53,4	35,4	17,9	49,4	31,0	18,4
55 - 59 tuổi	27,6	20,0	7,7	39,7	22,3	17,3	31,4	23,0	8,4	27,1	18,3	8,8
60 - 64 tuổi	16,9	10,9	6,0	17,2	14,2	3,0	20,8	11,7	9,0	20,4	11,7	8,7
65 tuổi trở lên	9,3	6,6	2,6	9,7	4,1	5,6	13,3	6,0	7,3	10,7	5,8	4,8
THÀNH THỊ	504,6	271,3	233,3	535,6	305,1	230,5	545,7	274,8	270,9	543,5	324,5	219,1
15 - 19 tuổi	49,0	25,8	23,2	49,9	29,2	20,7	48,5	23,6	25,0	58,3	37,1	21,2
20 - 24 tuổi	200,7	99,2	101,6	217,5	113,0	104,5	205,5	97,1	108,4	190,4	103,7	86,6
25 - 29 tuổi	97,1	46,1	51,0	100,5	51,2	49,3	106,0	46,9	59,0	91,6	57,3	34,3
30 - 34 tuổi	50,5	32,4	18,1	32,5	16,5	16,0	46,8	25,7	21,0	60,6	32,1	28,5
35 - 39 tuổi	39,3	18,1	21,2	38,3	28,9	9,4	19,8	12,3	7,5	28,7	17,3	11,4
40 - 44 tuổi	17,2	11,6	5,6	25,2	15,0	10,2	37,2	19,1	18,0	34,2	27,3	6,8
45 - 49 tuổi	19,6	11,5	8,1	18,0	11,6	6,4	21,6	13,6	8,0	22,6	14,2	8,5
50 - 54 tuổi	14,1	12,5	1,6	20,1	16,0	4,1	23,3	16,1	7,2	21,9	14,1	7,7
55 - 59 tuổi	9,9	7,7	2,2	18,8	13,8	5,0	17,9	11,6	6,3	14,0	10,0	4,0
60 - 64 tuổi	6,0	5,7	0,3	10,4	8,6	1,8	12,7	7,0	5,7	15,4	8,3	7,1
65 tuổi trở lên	1,1	0,8	0,4	4,4	1,2	3,2	6,4	1,7	4,7	5,9	3,0	2,9
NÔNG THÔN	617,9	320,6	297,4	627,4	333,5	293,9	606,7	341,6	265,1	598,0	347,8	250,2
15 - 19 tuổi	94,3	53,1	41,2	119,2	68,4	50,8	115,5	73,0	42,5	111,0	59,0	52,0
20 - 24 tuổi	223,7	109,1	114,5	256,1	141,9	114,2	217,1	116,6	100,6	188,8	111,6	77,1
25 - 29 tuổi	101,9	56,9	45,0	82,3	39,8	42,5	88,5	45,4	43,1	94,3	55,7	38,7
30 - 34 tuổi	49,2	20,4	28,9	50,9	25,1	25,8	54,2	26,6	27,6	39,0	20,2	18,8
35 - 39 tuổi	37,2	18,2	19,1	30,2	13,3	16,8	31,1	19,9	11,3	42,9	23,6	19,3
40 - 44 tuổi	27,1	13,8	13,4	20,6	14,5	6,1	18,4	9,3	9,1	39,3	25,2	14,1
45 - 49 tuổi	24,5	11,4	13,1	17,5	8,5	9,0	23,3	11,0	12,3	32,3	21,3	11,0
50 - 54 tuổi	23,3	14,4	8,9	17,6	5,0	12,6	30,0	19,3	10,7	27,5	16,8	10,7
55 - 59 tuổi	17,7	12,3	5,4	20,8	8,5	12,4	13,5	11,4	2,1	13,1	8,3	4,8
60 - 64 tuổi	10,9	5,2	5,7	6,8	5,6	1,2	8,1	4,7	3,3	5,0	3,4	1,6
65 tuổi trở lên	8,2	5,9	2,3	5,3	2,9	2,4	6,9	4,3	2,6	4,8	2,8	2,0

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

Biểu 19

TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA THANH NIÊN (TỪ 15-24 TUỔI) CHIA THEO GIỚI TÍNH VÀ THÀNH THỊ/NÔNG THÔN

Phân tổ	Quý 2 năm 2016			Quý 3 năm 2016			Quý 4 năm 2016			Quý 1 năm 2017		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
1. Dân số thanh niên (Nghìn người)	13 955,7	7 205,3	6 750,4	14 383,1	7 427,3	6 955,8	14 201,7	7 327,3	6 874,4	13 285,3	6 804,0	6 481,3
Thành thị	4 779,1	2 302,3	2 476,8	4 802,8	2 311,8	2 491,0	4 752,5	2 287,9	2 464,6	4 456,4	2 211,5	2 244,9
Nông thôn	9 176,6	4 903,0	4 273,6	9 580,3	5 115,5	4 464,8	9 449,2	5 039,4	4 409,8	8 828,9	4 592,4	4 236,4
2. Số có việc làm (Nghìn người)	7 430,5	4 105,6	3 324,9	7 533,6	4 135,9	3 397,7	7 468,4	4 075,5	3 392,9	6 971,1	3 794,7	3 176,4
Thành thị	1 954,7	990,7	964,0	1 957,7	956,7	1 001,0	1 956,4	9 8,2	1 008,1	1 821,4	937,5	883,9
Nông thôn	5 475,7	3 114,8	2 360,9	5 575,8	3 179,2	2 396,7	5 512,0	3 127,3	2 384,7	5 149,7	2 857,2	2 292,5
3. Số thất nghiệp (Nghìn người)	567,7	287,2	280,4	642,6	352,5	290,1	586,7	310,3	276,4	548,5	311,5	237,0
Thành thị	249,7	124,9	124,8	267,4	142,2	125,2	254,1	120,7	133,4	248,7	140,8	107,9
Nông thôn	318,0	162,3	155,7	375,3	210,4	164,9	332,6	189,6	143,0	299,8	170,6	129,1
4. Tỷ lệ tham gia HDKT thanh niên (%)	57,3	61,0	53,4	56,8	60,4	53,0	56,7	59,9	53,4	56,6	60,3	52,7
Thành thị	46,1	48,5	44,0	46,3	47,5	45,2	46,5	46,7	46,3	46,5	48,8	44,2
Nông thôn	63,1	66,8	58,9	62,1	66,3	57,4	61,9	65,8	57,3	61,7	65,9	57,2
5. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,10	6,54	7,78	7,9	7,9	7,9	7,3	7,1	7,5	7,3	7,6	6,9
Thành thị	11,33	11,20	11,46	12,0	12,9	11,1	11,5	11,3	11,7	12,0	13,1	10,9
Nông thôn	5,49	4,95	6,19	6,3	6,2	6,4	5,7	5,7	5,7	5,5	5,6	5,3

Lưu ý: Không bao gồm những người 15+ hiện không sống tại Việt Nam (không thuộc diện điều tra)

